

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010, cấp thay đổi lần thứ 2 ngày 06/04/2016

Địa chỉ: Số 124 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 04 38637747 Fax: 04 3863 8104

Website: <http://www.lilama.com.vn/>

MỤC LỤC

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP	3
1. Thông tin chung	3
2. Ngành, nghề và địa bàn kinh doanh	7
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	8
5. Các rủi ro.....	17
PHẦN II: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.....	21
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	21
2. Tổ chức và nhân sự	22
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	26
4. Tình hình tài chính Công ty Mẹ	31
5. Cơ cấu cổ đông và sự thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm	33
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Tổng công ty	33
PHẦN III: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	37
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	37
2. Tình hình tài chính	38
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	39
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	40
5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Tổng công ty	41
PHẦN IV: ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY.....	42
1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Tổng công ty.....	42
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Tổng công ty	44
3. Các kế hoạch và định hướng hoạt động của HĐQT.....	44
PHẦN V: BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2016	45

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

1. Thông tin chung

- Tên Công ty : **TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM – CTCP**
- Tên Tiếng Anh : Vietnam Machinery Installation Corporation – JSC
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010, cấp thay đổi lần thứ 2 ngày 06/04/2016
- Vốn điều lệ : 797.261.040.000 đồng
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu : 797.261.040.000 đồng
- Địa chỉ : Số 124 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Số điện thoại : 04 38637747
- Số fax : 04 3863 8104
- Website : <http://www.lilama.com.vn/>
- Mã cổ phiếu : LLM

Quá trình hình thành và phát triển:

Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là LILAMA) trước đây là doanh nghiệp do Bộ Xây dựng sở hữu 100% vốn điều lệ; hoạt động trong các lĩnh vực xây lắp, gia công, chế tạo thiết bị cho các công trình công nghiệp và dân dụng với đội ngũ cán bộ, kỹ sư có trình độ khoa học kỹ thuật cao, công nhân lành nghề và phương tiện, máy móc thi công chuyên ngành tiên tiến.

❖ Giai đoạn 1960 - 1975:

Ngày 01/12/1960, Công ty Lắp máy được ra đời. Từ những bước chập chững đầu tiên, người thợ lắp máy đã tham gia lắp đặt thành công nhiều công trình công nghiệp, dân dụng và quốc phòng quan trọng như: Thủy điện Thác Bà, Cao Bằng, nhiệt điện Hàm Rồng, Lào Cai, Việt Trì, Ninh Bình, Uông Bí, khu công nghiệp Việt Trì, nhà máy phân đạm Hà Bắc, nhà máy đường Vạn Điểm 2, nhà máy Suppe

phốt phát Lâm Thao, nhà máy cơ khí Cẩm Phả, nhà máy Dệt 8/3, nhà máy xi măng Hải Phòng mở rộng...

Năm 1960, Công ty đã vinh dự nhận cờ thi đua của Hồ Chủ tịch, nhiều lần được Chủ tịch nước tặng lẵng hoa, Chính phủ tặng cờ thi đua, bằng khen...

❖ **Giai đoạn 1976 - 1995:**

Ngày 11/10/1979, Công ty Lắp máy chuyển sang hoạt động theo mô hình Liên hiệp các xí nghiệp Lắp máy.

Từ năm 1993 khi đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng vọt, nhiều công trình có vốn đầu tư nước ngoài được triển khai đầu tư xây dựng. Những người thợ Lắp máy lại tiếp tục thực hiện, hoàn thành bàn giao nhiều công trình đúng, vượt tiến độ với chất lượng cao như công trình: Chân đế giàn khoan Dầu khí, nhà máy Giấy Bãi Bằng, nhà máy Giấy Tân Mai, lắp các trạm biến áp, trạm bù, gia công trên 3000 tấn cột điện thuộc hệ thống đường dây tải điện 500 KV Bắc Nam và hàng ngàn tấn cột phát sóng truyền hình Viba trong cả nước, gia công, chế tạo và lắp đặt thiết bị cho nhà máy bột ngọt VEDAN, nhà máy Xi măng Chinfon, Hải Phòng, thủy điện Trị An, Thác Mơ, Yaly đạt yêu cầu; tham gia thi công nhiều công trình có quy mô lớn ở nước ngoài như trường đại học Oran ở Angiêri, nhà máy nhiệt điện ở Bungari, Liên bang Nga và các công trình ở I rắc, Libi... Đặc biệt chế tạo được các loại bình, bồn, bể chứa khí gas, chứa dầu đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế cho các dự án như Shell Gas Hải Phòng, Sài Gòn Petro, Petro Việt Nam...

Ngày 01/12/1995, ngành Lắp máy Việt Nam lại một lần nữa chuyển đổi mô hình hoạt động từ Liên hiệp các xí nghiệp Lắp máy thành Tổng công ty lắp máy Việt Nam. Đây là bước ngoặt, đánh dấu sự thay đổi to lớn về chất cho các doanh nghiệp nhà nước nói chung và Tổng công ty lắp máy Việt Nam nói riêng.

Những đóng góp của LILAMA đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc đã được Đảng và Nhà nước ghi nhận, tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý:

- + 1 Huân chương Chiến công
- + 5 Huân chương Độc lập hạng Ba
- + 2 Huân chương Độc lập hạng Nhì
- + 3 Huân chương Độc lập hạng Nhất

❖ **Giai đoạn 1996 - 2000:**

Ban Lãnh đạo LILAMA đã xây dựng "*Chiến lược phát triển Tổng công ty đến năm 2010*", chia làm ba giai đoạn theo đúng định hướng phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước. Đây là chiến lược phát triển đúng đắn, táo bạo, khoa học, phù hợp với thực tiễn phát triển của Tổng công ty và đất nước.

Công tác chế tạo và lắp đặt thiết bị được áp dụng theo công nghệ hiện đại với những thiết bị thi công tiên tiến mang lại thành công to lớn cho ngành Lắp máy. Chất lượng sản phẩm được nâng cao, thời gian thi công được rút ngắn ví dụ như: nhà máy nhiệt điện Phả Lại 1 công suất 440MW trước đây lắp đặt trong 8 năm, nay nhà máy nhiệt điện Phả Lại 2 có công suất gần gấp 1,5 lần thời gian thi công dưới 2 năm, nhà máy nhiệt điện Phú Mỹ 1 thuộc tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu có công suất 1.080MW chỉ thi công trong gần 2 năm. Tiến độ thi công các công trình được thực hiện nhanh chóng nhưng vẫn thỏa mãn các yêu cầu khắt khe về chất lượng và hiệu quả kinh tế.

Trải qua quá trình phấn đấu, phát triển không ngừng, thành tích của Tổng công ty được Đảng, Nhà nước ghi nhận và trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh vào năm 2000.

❖ **Giai đoạn 2001 - 2005:**

Đây là giai đoạn quyết định của LILAMA trong vai trò Tổng thầu EPC. Tổng công ty lắp máy Việt Nam được giao là Tổng thầu EPC thực hiện dự án nhiệt điện Uông Bí mở rộng công suất 300MW với vốn đầu tư gần 300 triệu USD. Sự kiện này đã đưa LILAMA từ vai trò làm thầu phụ thực hiện phần việc "C", nay trở thành nhà thầu chính. LILAMA đảm nhận toàn bộ cả phần "E" và "P", tức cả tư vấn thiết kế và cung cấp vật tư, thiết bị đối với công trình; dự án nhiệt điện Cà Mau 1 công suất 750MW với giá trị 360 triệu USD.

Năm 2005, LILAMA kỷ niệm 45 năm thành lập với dấu ấn đặc biệt quan trọng. Tại dự án Trung tâm Hội nghị Quốc gia - công trình được thực hiện theo tiêu chuẩn Châu Âu được xây dựng tại Việt Nam, LILAMA đã tập trung lực lượng tinh nhuệ nhất của mình để đảm nhận khối lượng công việc trên 40% toàn bộ dự án, bàn giao công trình đúng tiến độ và đạt chất lượng cao, phục vụ hội nghị thượng đỉnh APEC tháng 11/2005.

Những đóng góp của LILAMA cho sự nghiệp phát triển đất nước được Đảng và Nhà nước ghi nhận. Tổng công ty lắp máy Việt Nam được tặng danh hiệu đơn vị Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới. Sự kiện này khẳng định sự thành công của LILAMA trong quá trình đổi mới và phát triển, tạo ra các tiền đề cơ bản về cơ sở vật chất, năng lực quản lý để thực hiện thành công nhiệm vụ trong chiến lược phát triển của mình.

❖ **Giai đoạn 2006 - 2010:**

Năm 2006, LILAMA tiếp tục được chọn là nhà Tổng thầu EPC thực hiện dự án nhiệt điện Cà Mau 2 công suất 750 MW với giá trị 330,3 triệu USD, tiếp đến là dự án nhiệt điện Nhơn Trạch 1 công suất 450 MW giá trị gần 305 triệu USD. Chỉ trong thời gian 11 tháng, LILAMA ký 03 Hợp đồng EPC nhà máy điện với tổng công suất 1.950MW, tổng giá trị gần 1 tỷ USD (gồm cả nhà máy điện Cà Mau 1).

Quý I/2009, nhà máy Lọc dầu Dung Quất được bàn giao cho Chủ đầu tư Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, những sản phẩm xăng dầu đầu tiên của Việt Nam được bắt nguồn từ đây. Tiếp đến là việc bàn giao đúng tiến độ nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1 tháng 4/2009, nhà máy xi măng Sông Thao tháng 11/2009. Các nhà máy thủy điện Sông Vàng, Sông Ông cũng đã hòa lưới điện quốc gia...

Ngày 9/4/2009, LILAMA tiếp tục ký 02 hợp đồng EPC dự án nhiệt điện Vũng Áng 1 công suất 1.200MW và dự án nhiệt điện Nhơn Trạch 2 công suất 750MW, tổng giá trị hợp đồng gần 1,7 tỷ USD.

❖ **Giai đoạn 2010 - nay:**

Năm 2010, LILAMA chuyển đổi sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước theo Quyết định số 93/TĐSD-HĐQT ngày 30/6/2010 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Sông Đà và đến năm 2012, Công ty mẹ - Tập đoàn Sông Đà đã chuyển quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn nhà nước tại LILAMA về Bộ Xây dựng theo Quyết định số 913/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

LILAMA đã thực hiện thành công, bàn giao đưa vào sử dụng ổn định dự án nhiệt điện đốt than Vũng Áng 1 có công suất lớn nhất tại Việt Nam; hoàn thành bàn giao dự án thủy điện Hòa Na; ký kết hợp đồng EPC với Tập đoàn dầu khí Quốc gia (PVN) thực hiện dự án nhiệt điện Sông Hậu 1.

Trải qua 55 năm xây dựng, phát triển và trưởng thành LILAMA đã thực hiện và bàn giao hàng ngàn dự án lớn nhỏ, góp phần quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. LILAMA được đánh giá là Tổng thầu EPC hàng đầu Việt Nam, là một trong những nhà thầu xây lắp đứng đầu trong lĩnh vực thi công các công trình công nghiệp và dân dụng tại Việt Nam. Bước sang năm 2016, Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty lắp máy Việt Nam và chuyển thành Công ty cổ phần. Đây được đánh giá là một bước thay đổi quan trọng, hứa hẹn mở ra một giai đoạn phát triển thành công mới của Tổng Công ty.

2. Ngành, nghề và địa bàn kinh doanh

**Tổng thầu EPC,
nhà thầu xây lắp**

- Nhà thầu EPC số 1 tại Việt Nam, thực hiện các dự án lớn với vai trò là tổng thầu EPC.
- Nhà thầu lắp máy uy tín nhất Việt Nam với các dự án lắp máy tiêu biểu như: Tua bin, máy phát của các nhà máy nhiệt điện công suất 100 -> 600 MW, nhà máy thủy điện 240MW...

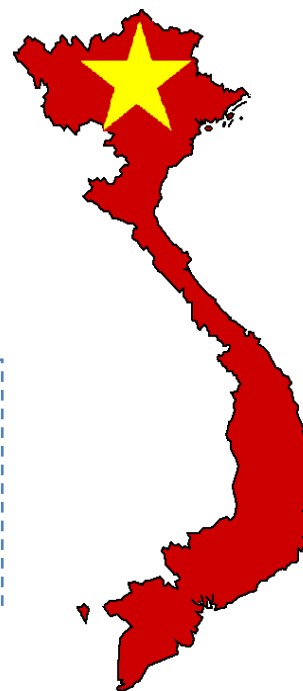


Cơ khí chế tạo

- Chế tạo đến 75% các thiết bị cho các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, đóng tàu, dầu khí mà LILAMA là tổng thầu.
- Năng lực chế tạo cơ khí dẫn đầu trên thị trường hiện nay.

Lĩnh vực khác

- Hoạt động tư vấn, thiết kế, quản lý dự án: nâng cao năng lực cạnh tranh cho LILAMA.
- Hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh khác.



Trụ sở chính: 124 Minh Khai,
quận Hai Bà Trưng, TP. Hà

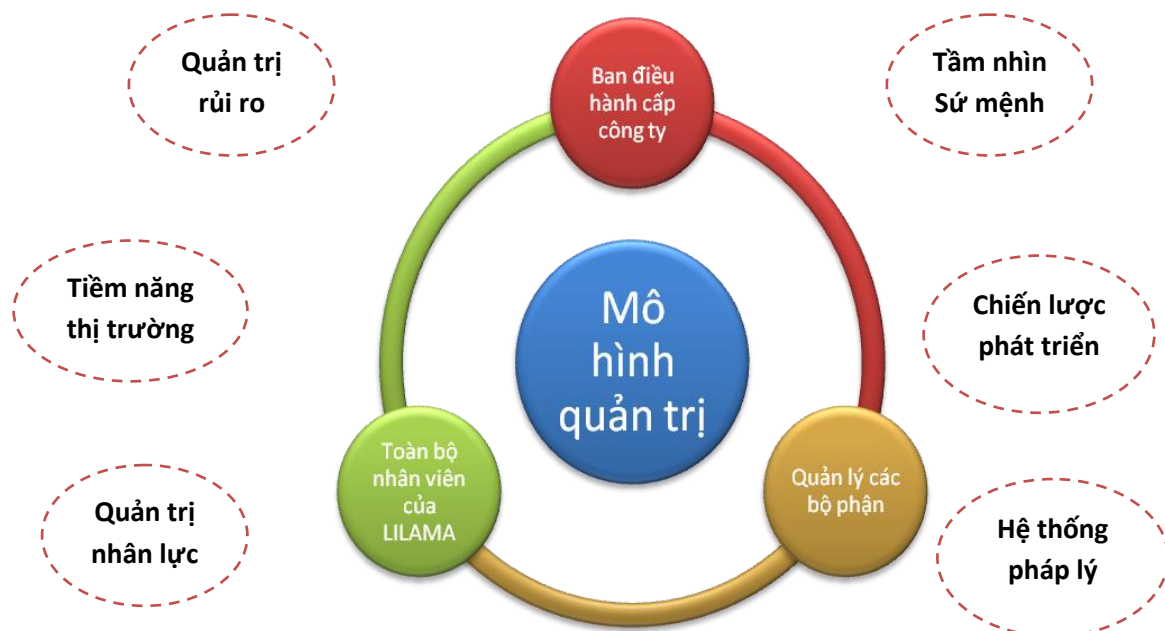
VPĐD: Số 1 Lê Doãn Nhã,
phường Trung Đô, thành phố
Vinh, tỉnh Nghệ An

VPĐD: Số 332 đường 2/9,
phường Hòa Cường Bắc, quận
Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

VPĐD: 9/12 Hồ Tùng Mậu,
Quận 1, thành phố Hồ Chí
Minh

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị Tổng công ty

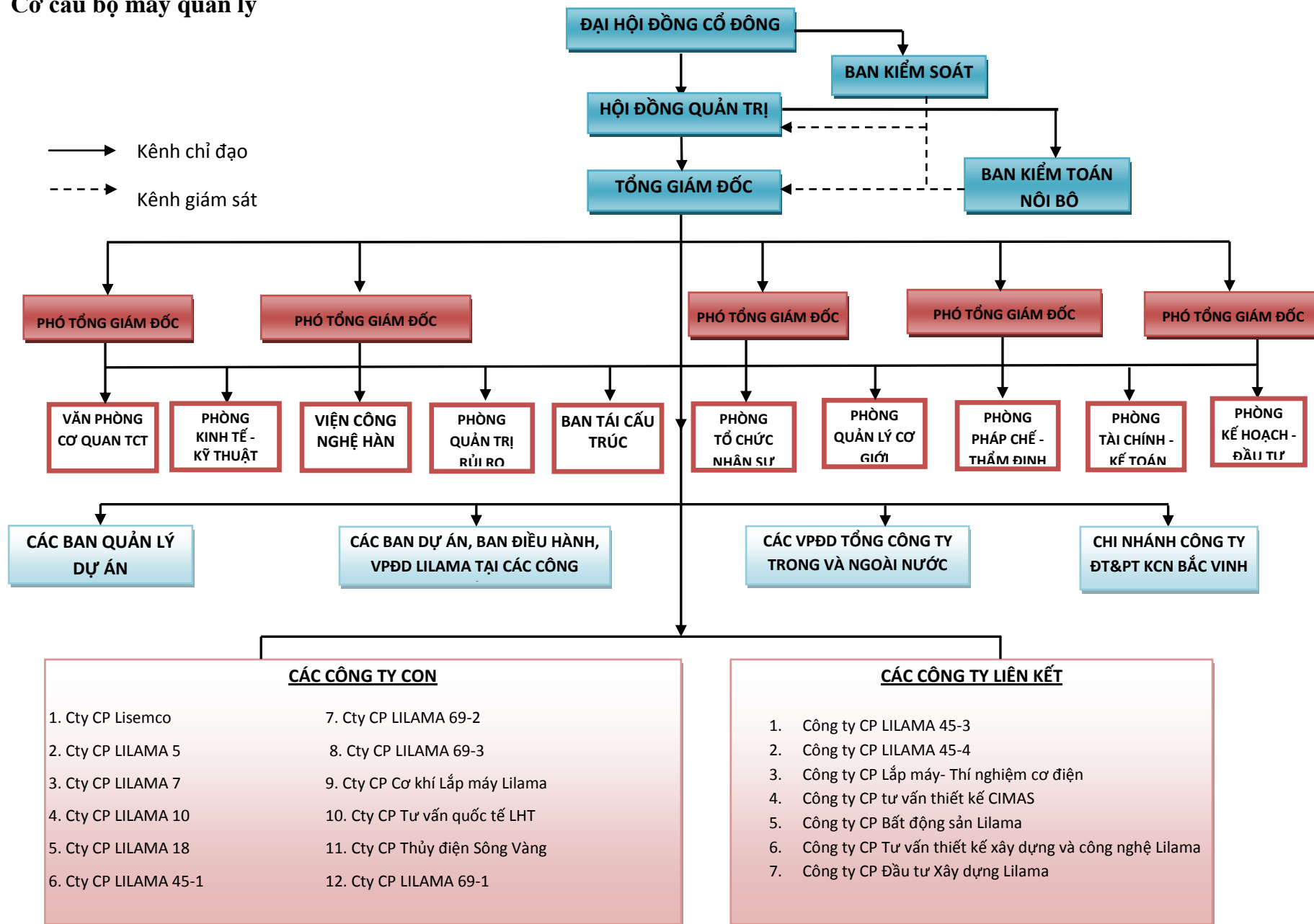


LILAMA sử dụng mô hình quản trị 3 cấp:

- Cấp Công ty: Bao gồm Ban điều hành Tổng công ty (Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc), Ban quản lý các công ty con.
- Cấp bộ phận: Bao gồm các trưởng, phó phòng của các phòng chức năng Tổng công ty; người đại diện vốn của Lilama tại các công ty liên kết.
- Cấp chức năng: Bao gồm toàn bộ cán bộ công nhân viên của LILAMA, là người trực tiếp thực hiện các chính sách, hoạt động kinh doanh của Tổng công ty

Trong quá trình hoạt động, Tổng công ty vẫn luôn chú trọng đến những yếu tố nội tại - ngoại cảnh tác động trực tiếp hoặc gián tiếp lên toàn bộ hoạt động của Tổng công ty, bao gồm: các rủi ro phát sinh trực tiếp trong quá trình hoạt động (như rủi ro về hoạt động kinh doanh, rủi ro về nhân lực); những chiến lược phát triển phải phù hợp với tiềm năng của thị trường, tầm nhìn - sứ mệnh phát triển của Tổng công ty; quan trọng nhất là đảm bảo việc tuân thủ những quy tắc, quy định của hệ thống pháp lý nơi diễn ra những hoạt động kinh doanh của LILAMA trong và ngoài nước.

Cơ cấu bộ máy quản lý



CÁC CÔNG TY THÀNH VIÊN VÀ CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

LILAMA CORPORATION'S SUBSIDIARIES AND ASSOCIATED COMPANIES

- ★ TỔNG CÔNG TY LILAMA - CTCP
- ★ LILAMA 10 JSC
- ★ C.T CP LILAMA SHB
- ★ C.T CP BĐS LILAMA
- ★ C.T TNHH TƯ VẤN TK CIMAS
- ★ CTCP TƯ VẤN THIẾT KẾ XD VÀ CN LILAMA
- ★ CTCP TƯ VẤN QUỐC TẾ LHT
- ★ BẤT ĐỘNG SẢN LILAMA LAND JSC
- ★ LILAMA THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN JSC



HÀ NỘI



BẮC NINH
★ LILAMA 69-1 JSC



QUẢNG NINH
★ CTCP XI MĂNG THĂNG LONG



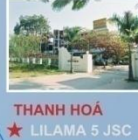
HẢI PHÒNG
★ LILAMA 69-2 JSC
★ LISEMCO



HẢI DƯƠNG
★ LILAMA 69-3 JSC



NINH BÌNH
★ CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA JSC



THANH HOÁ
★ LILAMA 5 JSC



ĐÀ NẴNG

- ★ V.P ĐẠI DIỆN LILAMA TẠI ĐÀ NẴNG
- ★ LILAMA 7 JSC
- ★ THUY ĐIỆN SÔNG VÀNG JSC

★ CTCP XI MĂNG SÔNG THAO



NGHỆ AN
★ THUY ĐIỆN HỮA NA JSC



HÀ TĨNH
★ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐIỆN VŨNG ANG 1



ĐỒNG NAI
★ LILAMA 45-4 JSC



QUẢNG NGÃI
★ LILAMA 45-3 JSC



HẬU GIANG
★ BAN DỰ ÁN ĐIỆN SÔNG HẬU 1



PHÚ YÊN
★ N.M CTTB LILAMA 45-3



SÓC TRĂNG
★ BAN DỰ ÁN NHIỆT ĐIỆN LONG PHÚ



BÀ RỊA-VŨNG TÀU
★ CTCP CHẾ TẠO GK ĐẦU KHÍ

T.P HỒ CHÍ MINH
★ LILAMA 45-1 JSC
★ VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN LILAMA T.P HỒ CHÍ MINH
★ LILAMA 18 JSC
★ CTCP ĐT VÀ XD LILAMA - SHB



Các công ty con của Lilama

TT	TÊN CÔNG TY	VỐN ĐIỀU LỆ		NGÀNH NGHỀ KINH DOANH	ĐỊA CHỈ
		Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)		
1.	CTCP Lisemco	162.596	79,98	Cơ khí chế tạo, xây lắp	Km số 6, Quốc lộ 5, phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng, Hải Phòng
2.	CTCP Lilama 5	51.497	51,00	Cơ khí chế tạo, xây lắp	179 đường Trần Phú, Ba Đình, thị xã Bim Sơn, Thanh Hóa
3.	CTCP Lilama 7	50.000	51,00	Cơ khí chế tạo, xây lắp	Số 332, đường 2/9, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, Đà Nẵng
4.	CTCP Lilama 10	98.900	51,05	Cơ khí chế tạo, xây lắp	Tòa nhà Lilama 10, Lê Văn Lương kéo dài, Từ Liêm, Hà Nội
5.	CTCP Lilama 18	93.886	51,00	Cơ khí chế tạo, xây lắp	Lầu 9/19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
6.	CTCP Lilama 45-1	48.000	51,00	Cơ khí chế tạo, xây lắp	140 Điện Biên Phủ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
7.	CTCP Lilama 69-1	75.762	51,00	Cơ khí chế tạo, xây lắp	17 Lý Thái Tổ, Tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
8.	CTCP Lilama 69-2	57.418	53,08	Cơ khí chế tạo, xây lắp	26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, Hải Phòng

9.	CTCP Lilama 69-3	77.696	66,77	Cơ khí chế tạo, xây lắp	515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, Tp. Hải Dương
10.	CTCP Cơ khí Lắp máy Lilama	32.651	51,00	Cơ khí chế tạo, xây lắp	72E đường Hoàng Diệu, phường Thanh Bình, Tp. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
11.	CTCP Tư vấn quốc tế LHT	32.000	60,00	Tư vấn thiết kế	Tầng 3, Tòa nhà 21 tầng Lilama, 124 Minh Khai, Hà Nội
12.	CTCP Thủy điện Sông Vàng	148.206	53,84	Thương mại, dịch vụ BĐS, XNK, SX công nghiệp, vật liệu xây dựng	115 Trần Nữ Vương, phường Bình Hiên, quận Hải Châu, Đà Nẵng

Các công ty liên kết

TT	TÊN CÔNG TY	VỐN ĐIỀU LỆ		NGÀNH NGHỀ KINH DOANH	ĐỊA CHỈ
		Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)		
1.	CTCP Lắp máy – Thí nghiệm cơ điện	15.000	36,18	Tư vấn thiết kế	434-436 Nguyễn Trãi, Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
2.	CTCP Lilama 45-3	35.000	40,83	Cơ khí chế tạo, xây lắp	Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Tp. Quảng Ngãi
3.	CTCP Lilama 45-4	40.000	35,06	Cơ khí chế tạo, xây lắp	Phường Bình Đa, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

4.	Công ty Tư vấn thiết kế Xây dựng và công nghệ Lilama	4.400	45,45	Tư vấn thiết kế	Tầng 1, Tòa nhà E3A, tòa nhà 12 tầng, khu đô thị Yên Hòa, phường Yên Hòa quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
5.	CT TNHH Tư vấn thiết kế CIMAS	67.974	33,00	Tư vấn thiết kế	Tầng 6, Tòa nhà Charmvit, 17 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
6.	CTCP Bất động sản Lilama	104.712	27,93	Thương mại, dịch vụ BĐS, XNK, SX công nghiệp, vật liệu xây dựng	Phòng 501, tầng 5, Tòa nhà DMC 535 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội
7.	CTCP Đầu tư xây dựng Lilama (*)	160.000	43,3%	Thương mại, dịch vụ BĐS, XNK, SX công nghiệp, vật liệu xây dựng	Phòng 506, Tòa nhà 101 đường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

(*) 17/01/2017 LILAMA thoái vốn tại CTCP Đầu tư Xây dựng Lilama, giảm tỷ lệ sở hữu của LILAMA tại CTCP Đầu tư Xây dựng Lilama xuống 43,3%. CTCP Đầu tư Xây dựng Lilama trở thành công ty liên kết của Tổng công ty.

4. Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

❖ Mục tiêu tổng quát

- Hoàn thiện các quy chế hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Công ty mẹ giữ vai trò hạt nhân về khoa học, công nghệ, thị trường, tài chính: Có đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý năng động, sáng tạo; đội ngũ kỹ sư, công nhân kỹ thuật lành nghề và văn hóa doanh nghiệp; có thị trường xây dựng, đầu tư và thương hiệu hấp dẫn để mở rộng SXKD; có đủ năng lực cạnh tranh trong nước và khu vực, có cơ cấu ngành nghề phù hợp với thế mạnh

truyền thống của Tổng công ty để phát triển ổn định, vững chắc.

- Tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được nhằm tận dụng và phát huy tối đa giá trị thương hiệu LILAMA, củng cố, tích tụ lực lượng sản xuất để tạo ra sự thay đổi về chất về quy mô trong toàn Tổng công ty, nâng cao năng lực chế tạo thiết bị, mở rộng thị trường xuất khẩu thiết bị, tăng thị phần dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng và chế tạo thiết bị thay thế cho các nhà máy công nghiệp, tạo ra sức cạnh tranh lớn trên thị trường trong và ngoài nước, khẳng định LILAMA là thương hiệu hàng đầu của Việt Nam trong vai trò tổng thầu EPC, chế tạo dây chuyền thiết bị đồng bộ của các dự án công nghiệp để tiến tới tham gia vào chuỗi sản phẩm liên kết toàn cầu của các công ty đa quốc gia và nhận thầu thi công xây lắp tại nước ngoài.
- Xây dựng LILAMA trở thành một Tổng công ty mạnh, có quy mô lớn, có trình độ công nghệ, quản lý hiện đại và chuyên môn hóa cao theo ngành nghề kinh doanh chính, gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất kinh doanh với khoa học công nghệ, nghiên cứu phát triển; không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Xây dựng LILAMA mạnh hơn, hiệu quả hơn trên cơ sở thực hiện tái cơ cấu, sử dụng hợp lý các nguồn lực; Nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, liên kết cao hơn về tài chính, công nghệ và thị trường.
- Phát triển tập trung vào theo các ngành nghề chính đã lựa chọn, LILAMA sẽ sắp xếp các đơn vị thành viên và phân công chuyên môn hoá, tập trung vào chuyên ngành phù hợp với năng lực, sở trường, kinh nghiệm và xây dựng quy mô đủ lớn để tạo ra lợi thế cạnh tranh...
- Xây dựng đội ngũ lãnh đạo có bản lĩnh và chuyên nghiệp, đồng thời xây dựng đội ngũ quản lý, kinh doanh và chuyên gia giỏi.

❖ **Mục tiêu cụ thể**

- Duy trì và phát triển mạnh thị phần lĩnh vực hoạt động tổng thầu EPC, nhà thầu xây lắp, nâng cao khả năng chế tạo thiết bị đến 85% về khối lượng và đến 70% về giá trị các nhà máy xi măng, 60% khối lượng và 40% giá trị nhà máy điện góp phần giảm nhập khẩu thiết bị từ nước ngoài, tiết kiệm ngoại tệ cho đất nước. Tăng cường năng lực về thiết kế, tư vấn, giám sát và quản lý dự án, mua công nghệ gốc, phát triển các công ty Tư vấn hiện có theo hướng chuyên môn hóa sâu và tăng dần tỷ trọng trong nước thực hiện để từng bước nâng cao năng lực tổng thầu EPC.

- Đẩy mạnh công tác xuất nhập khẩu, mở rộng đối tác, thị trường, lĩnh vực chế tạo thiết bị cho các nhà máy điện, xi măng, công nghiệp; tăng tỷ trọng doanh thu chế tạo xuất khẩu đến 60% tổng doanh thu chế tạo thiết bị để tham gia vào chuỗi sản phẩm liên kết toàn cầu và thi công các công trình tại nước ngoài.
- Thoái vốn khỏi một số công ty hoạt động kém hiệu quả, thua lỗ và các công ty không thuộc các ngành kinh doanh chính, dùng số tiền thu được để tái đầu tư vào các ngành kinh doanh chính.
- Rà soát lại toàn bộ kế hoạch đầu tư các dự án của Công ty mẹ và các Công ty con với chủ trương không đầu tư dàn trải, tập trung nguồn lực tài chính để đầu tư các dự án sắp hoàn thành để đưa vào khai thác sử dụng, chỉ triển khai mới khi đủ các điều kiện đảm bảo thủ tục đầu tư, nguồn vốn và có khả năng thu hồi vốn nhanh, có hiệu quả.
- Huy động tối đa các nguồn lực trong và ngoài nước cho sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển.
- Xây dựng lực lượng cán bộ quản lý theo mô hình của các nước tiên tiến. Đào tạo mới và đào tạo lại đội ngũ công nhân tay nghề cao có thể chế tạo được những thiết bị đạt tiêu chuẩn quốc tế, vận hành tốt các nhà máy công nghiệp theo chế độ tự động hóa cũng như các thiết bị tiên tiến của thế giới.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Chuẩn hóa và củng cố mọi mặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh để LILAMA trở thành nhà thầu xây lắp chuyên nghiệp tầm cỡ quốc tế, đầy đủ khả năng và sức mạnh để đảm trách vai trò tổng thầu EPC các dự án công nghiệp lớn trong nước, tiếp tục khẳng định thương hiệu LILAMA để vươn ra thị trường khu vực và quốc tế.
- Khẳng định vị trí đứng đầu Việt Nam về ngành công nghiệp cơ khí chế tạo, tăng cường hơn nữa uy tín và khả năng cạnh tranh, chuẩn hóa hệ thống quản lý chất lượng để đáp ứng và đủ điều kiện tham gia vào chuỗi sản phẩm liên kết toàn cầu, phấn đấu đến năm 2020 giá trị xuất khẩu sản phẩm cơ khí đạt 60% giá trị kinh doanh cơ khí chế tạo của LILAMA

Các mục tiêu phát triển bền vững

LILAMA kiên định mục tiêu phát triển bền vững của mình là trở thành nhà thầu xây lắp chuyên nghiệp tầm cỡ quốc tế; tạo ra lợi nhuận tối đa cho các cổ đông; tạo môi trường làm việc tốt,

thu nhập cao và cơ hội thăng tiến nghề nghiệp cho toàn bộ cán bộ công nhân viên Tổng công ty; Đóng góp, xây dựng phát triển thị trường lắp máy Việt Nam trở thành một trong những mũi nhọn phát triển của đất nước, có tầm ảnh hưởng đến thị trường quốc tế; Đóng góp tích cực cho sự phát triển của cộng đồng và xã hội.

Mô hình phát triển bền vững của Tổng công ty:

Cấp quản trị	Chức năng - Nhiệm vụ
Hội đồng quản trị	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ đạo chung về chiến lược - Phê duyệt các mục tiêu, kế hoạch hành động
Ban Tổng giám đốc	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng các mục tiêu, kế hoạch hành động trình HĐQT - Triển khai thực hiện mục tiêu, kế hoạch hành động được HĐQT phê duyệt
Các Phòng/Ban nghiệp vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện các kế hoạch hành động theo chỉ đạo của HĐQT và Ban Tổng giám đốc.
Cán bộ, công nhân viên toàn Tổng công ty	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện các công việc cụ thể hàng ngày có liên quan đến các mục tiêu phát triển của Tổng công ty và của Phòng, Ban nghiệp vụ.

Mô hình phát triển bền vững của LILAMA có nhiệm vụ gắn kết tầm nhìn, sứ mệnh và định hướng phát triển bền vững của Tổng công ty; nhờ đó mà mô hình này có ảnh hưởng tích cực đến những người liên quan cả bên trong và bên ngoài doanh nghiệp.

Là một nhà thầu uy tín, LILAMA nhận thức rõ và có ý thức trách nhiệm cao trong công tác gìn giữ và bảo vệ môi trường. Trong tất cả những công trình mà LILAMA là nhà thầu chính hoặc chủ đầu tư, Tổng công ty đều cố gắng giảm đến mức tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường, không để xảy ra khiếu nại/khiếu kiện về vấn đề an toàn môi trường; những phản ánh, đánh giá không tốt của đối tác về tiêu chuẩn chất lượng xây dựng và bảo vệ môi trường tại Việt Nam và trên thị trường quốc tế. Tổng công ty đã cố gắng đầu tư mua sắm các trang thiết bị thi công hiện đại để đảm bảo mức hao phí nhiên liệu và khí thải được giảm thiểu tối đa.

Tổng công ty cam kết bảo vệ và gìn giữ môi trường, tăng cường sức khỏe, an toàn và an ninh cho nhân viên, khách hàng, nhà cung cấp, nhà thầu, cộng đồng nơi LILAMA hoạt động và công chúng nói chung. Trong các hoạt động của mình, Tổng công ty luôn cố gắng để đảm bảo: **“Không có tai nạn,**

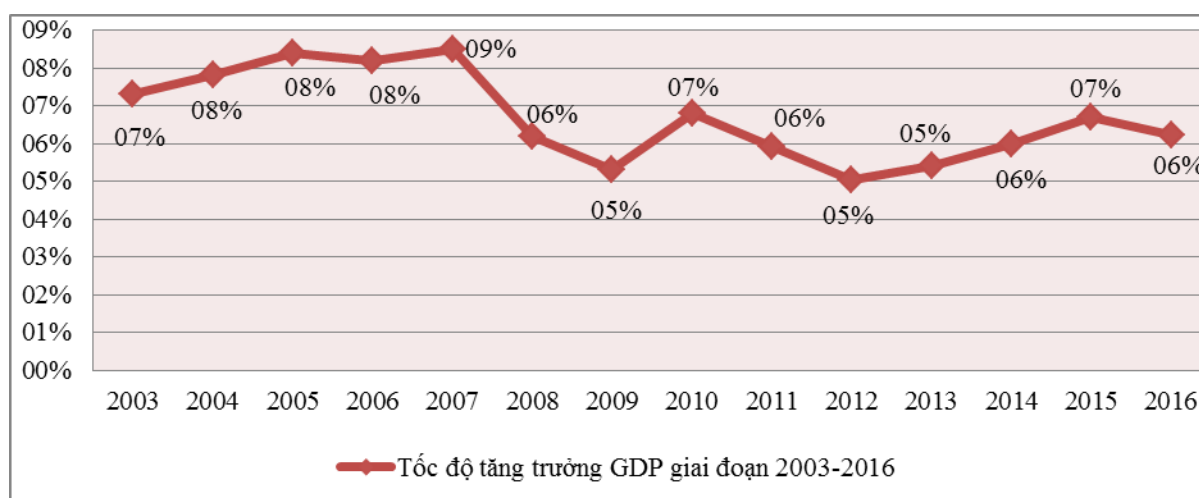
không có thiệt hại đối với môi trường tự nhiên và xã hội, tôn trọng đầy đủ nhân phẩm, quyền con người, giá trị kinh tế và bản sắc văn hóa của cộng đồng ở những nơi có các hoạt động của LILAMA”.

5. Các rủi ro

Rủi ro về nền kinh tế

Thực trạng và xu hướng phát triển của nền kinh tế trong nước luôn ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp. Khi nền kinh tế ở giai đoạn tăng trưởng cao sẽ tạo nhiều cơ hội cho doanh nghiệp phát triển. Ngược lại, khi nền kinh tế sa sút, suy thoái sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực cho các doanh nghiệp.

Biểu đồ 1: Tốc độ tăng trưởng GDP Việt Nam



Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục thống kê

Tính trung bình cho 5 năm (2011-2015), tốc độ tăng trưởng GDP trong nước là 5,8% thấp hơn nhiều so với con số 6,99% trung bình giai đoạn 5 năm từ 2006-2010, và kém xa giai đoạn trước khủng hoảng từ 2000-2006 là 7,51%.

Năm 2016, mặc dù Nhà nước đã có những bước đầu tiên thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng của Việt Nam và tái cơ cấu nền kinh tế, tăng trưởng kinh tế của cả nước chỉ đạt 6,21%, thấp hơn kế hoạch đề ra đầu năm 0,49%. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế thế giới không thuận lợi, nhiều diễn biến kinh tế, chính trị đáng lưu ý như Brexit và bầu cử tổng thống Mỹ; trong nước gặp nhiều khó khăn do thời tiết, môi trường biến đổi phức tạp thì đạt được mức tăng trưởng như trên cũng được coi là một thành công.

Năm 2017, dự báo nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng đạt mức 6,7% tập trung vào 2 nhóm ngành chính: ngành nông, lâm nghiệp - thủy sản và công nghiệp - xây dựng - dịch vụ. Bên cạnh đó, việc đổi mới tư duy về vai trò của khu vực khu vực tư nhân cũng được đánh giá cao trong năm nay. Khu vực kinh tế tư nhân không chỉ được coi là “một trong những động lực phát triển của nền kinh tế” mà cần khẳng định là “động lực cơ bản” nhằm tạo ra được những bứt phá trong phát triển kinh tế phù hợp với xu thế của nền kinh tế thị trường hiện đại trong bối cảnh đẩy nhanh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

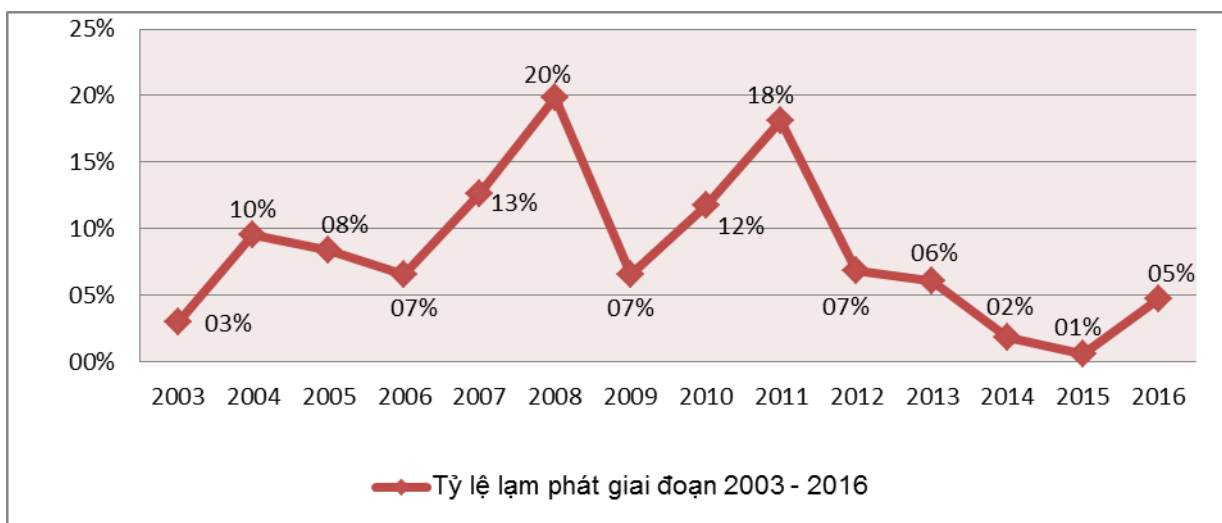
Những khó khăn và bất ổn kinh tế trong những năm gần đây đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty. Mặc dù nền kinh tế đang dần thoát ra khỏi giai đoạn suy thoái, nhưng để tiếp tục tồn tại và phát triển, đòi hỏi Tổng công ty phải luôn chủ động, nhạy bén, kịp thời có các giải pháp, biện pháp vượt qua khó khăn thách thức, tận dụng triệt để các cơ hội có được để phát triển vươn lên.

Rủi ro Lạm phát:

Chỉ số lạm phát ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp thông qua các chi phí chi phí sản xuất kinh doanh.

Tính chung trong giai đoạn 2004-2014, lạm phát của Việt Nam đã tăng trung bình trên 9,8%/năm, vượt xa con số của một số quốc gia khác trong khu vực như Thái Lan (2,7%) hay Trung Quốc (2,1%).

Biểu đồ 2: Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam



Nguồn: Tổng cục thống kê

Lạm phát năm 2015 đã xuống thấp ở mức kỷ lục, tức là 0,63%. Tỷ lệ 0,63% là mức thấp nhất kể từ khi Việt Nam bắt đầu tính toán mức lạm phát. Theo Tổng cục Thống kê, mức lạm phát 2015 đã xuống thấp như vậy, chủ yếu là nhờ giá dầu trên thế giới giảm mạnh. Tuy nhiên chỉ số này tăng mạnh năm 2016 và dừng tại mức 4,47%, vẫn nằm trong giới hạn cho phép của Quốc hội đề ra từ đầu năm là 5%. Tuy nhiên với bối cảnh nền kinh tế khó khăn cả trong và ngoài nước thì 2016 được coi là năm thành công của Việt Nam trong việc kiểm soát lạm phát trong điều kiện giá cả nhiều mặt hàng do Nhà nước quản lý tiệm cận dần thị trường.

Tỷ lệ lạm phát được duy trì ở mức thấp sẽ tác động tích cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp, giúp Doanh nghiệp kiểm soát được giá cả chi phí các yếu tố đầu vào, đảm bảo hoạt động kinh doanh ổn định. Tuy nhiên, lạm phát thấp cũng cho thấy sức cầu tiêu dùng ngày càng yếu đi, làm gia tăng nguy cơ giảm phát và tác động tiêu cực đến mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

Rủi ro về luật pháp

Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển nên hệ thống pháp lý cũng đang dần hoàn thiện, chính sách thay đổi linh hoạt để phù hợp với từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế. Vì vậy các văn bản pháp quy không tránh khỏi những bất cập và chồng chéo nhau, gây nên không ít khó khăn cho cả cơ quan hữu quan lẫn những cá nhân, tổ chức thực hiện. Tổng công ty sau khi cổ phần hóa sẽ hoạt động theo Luật doanh nghiệp và chịu sự điều tiết của các văn bản pháp luật liên quan, do vậy những thay đổi về môi trường pháp luật sẽ tác động đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

Rủi ro đặc thù

Rủi ro hoạt động:

Do lĩnh vực hoạt động chính của Tổng công ty là thi công xây lắp, đặc thù kinh doanh là thời gian thi công của các công trình thường kéo dài, việc nghiệm thu, bàn giao được thực hiện từng phần, song song với đó là việc giải ngân thường chậm, quá trình hoàn tất hồ sơ thi công cũng như thống nhất phê duyệt quyết toán giữa chủ đầu tư và nhà thầu thường mất rất nhiều thời gian. Bên cạnh đó, có nhiều dự án, công trình xây dựng chủ đầu tư lập dự toán còn chưa tương xứng với nguồn vốn đầu tư dẫn tới thời gian thi công bị kéo dài, điều đó càng làm chậm tiến độ giải ngân, thanh quyết toán của các công trình, ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Tổng công ty, đôi khi phản ánh không đúng hiệu quả kinh doanh cũng như kết quả doanh thu, lợi nhuận của Tổng công ty giữa các quý hoạt động cũng như trong năm tài chính.

Rủi ro cạnh tranh:

Tình hình cạnh tranh giữa các doanh nghiệp thi công xây lắp trong ngành xây dựng ngày càng khốc liệt. Đặc biệt trong tương quan với tỷ lệ đầu tư công giảm thấp so với giai đoạn trước, các doanh nghiệp phải đối mặt với nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh, đấu thầu để có được hợp đồng xây lắp. Do vậy doanh nghiệp xây lắp phải luôn tìm cách nâng cao năng lực công nghệ và kỹ thuật để tăng tính cạnh tranh giảm thiểu rủi ro có thể ảnh hưởng tới tốc độ tăng trưởng, số lượng hợp đồng, cũng như doanh thu và lợi nhuận kỳ vọng.

- ***Rủi ro về biến động giá nguyên liệu, thiết bị đầu vào:***

Các dự án mà LILAMA thực hiện thường có tiến độ dài, giá trị vật tư, thiết bị chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị hợp đồng. Do vậy, biến động giá cả hàng hóa (vật tư, thiết bị) đầu vào sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của LILAMA.

Để giảm thiểu ảnh hưởng của biến động giá, ngoài việc duy trì và phát triển mạng lưới các đối tác cung ứng truyền thống, LILAMA còn chủ động kiểm soát chi phí bằng cách tính đến yếu tố biến động giá, trượt giá ngay từ các khâu chuẩn bị hồ sơ dự thầu, thương thảo và ký kết hợp đồng.

- ***Rủi ro về chi phí vốn vay:***

Tổng công ty có tỷ lệ Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn tương đối thấp, do đó chi phí lãi vay trở thành yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Tổng công ty. Khi lập kế hoạch kinh doanh và dự án đầu tư, lãi suất tiền vay đã được dự tính. Song, có rất nhiều nhân tố nằm ngoài tầm kiểm soát của doanh nghiệp tác động đến lãi suất tiền vay. Do đó, những dự kiến trong kế hoạch kinh doanh và đầu tư có thể chịu tác động xấu từ rủi ro chi phí vốn vay

Rủi ro môi trường

Những rủi ro về môi trường do thiên nhiên gây ra là các nguyên nhân khách quan như thiên tai, lũ lụt, động đất, v.v là những nguyên nhân bất khả kháng. Do đó, Tổng công ty phải có những chủ trương, cách thức phòng tránh và khắc phục về hậu quả do thiên tai, môi trường gây ra đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn bộ hệ thống.

PHẦN II: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	CÔNG TY MẸ			HỢP NHẤT		
	Năm 2015	Năm 2016		Năm 2015	Năm 2016	
		Giá trị	Tăng trưởng (%)		Giá trị	Tăng trưởng (%)
Tổng giá trị tài sản	10.742.566	11.327.032	5%	17.406.444	17.983.474	3%
Vốn chủ sở hữu	837.978	890.331	6%	1.760.303	1.874.247	6%
Doanh thu thuần	4.957.701	7.377.429	49%	8.459.396	11.633.598	38%
Giá vốn hàng bán	4.613.284	7.045.975	53%	7.459.993	10.608.167	42%
Lợi nhuận gộp	344.417	331.453	-4%	963.403	1.025.431	6%
Doanh thu tài chính	170.355	221.829	30%	127.106	142.262	12%
Chi phí tài chính	410.615	325.252	-21%	597.162	589.199	(1%)
Lãi từ công ty LK	-	-	-	16.161	(10.316)	(164%)
Chi phí bán hàng	-	-	-	614	664	8%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	43.559	173.126	297%	311.386	453.745	46%
Lợi nhuận từ hoạt động KD	60.598	54.903	-9%	197.507	113.767	(42%)
Lợi nhuận khác	847	12.534	1.380%	82.461	45.097	(45%)
Lợi nhuận trước thuế	61.446	67.438	10%	279.968	158.864	(43%)
Lợi nhuận sau thuế	61.249	64.312	5%	239.863	116.419	(51%)

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2015, 2016 của LILAMA

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Hội đồng quản trị

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ
1	Nguyễn Đình Hải	12/10/1960	Chủ tịch HĐQT
2	Lê Văn Tuấn	02/09/1963	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
3	Nguyễn Văn Hùng	27/02/1979	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
4	Bùi Đức Kiên	19/12/1971	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng
5	Nguyễn Hữu Thành	03/09/1963	Thành viên HĐQT

Một số thông tin tóm tắt về thành viên Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đình Hải - Chủ tịch Hội đồng quản trị
<ul style="list-style-type: none">- Năm sinh: 1960- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng ngành Thông gió cấp nhiệt
Ông Lê Văn Tuấn – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc
<ul style="list-style-type: none">- Năm sinh: 1963- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí chế tạo máy
Ông Nguyễn Văn Hùng – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc
<ul style="list-style-type: none">- Năm sinh: 1979- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Công nghệ chế tạo máy
Ông Bùi Đức Kiên – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Kế toán trưởng
<ul style="list-style-type: none">- Năm sinh: 1971- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
Ông Nguyễn Hữu Thành – Thành viên Hội đồng quản trị
<ul style="list-style-type: none">- Năm sinh: 1963- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí chế tạo máy

2.2 Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ
1.	Nguyễn Thị Thu Trang	15/02/1981	Trưởng Ban kiểm soát
2.	Lê Thị Thu Hồng	13/10/1976	Thành viên Ban kiểm soát
3.	Nguyễn Văn Trường	22/07/1991	Thành viên Ban kiểm soát

Thông tin tóm tắt về thành viên Ban kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang – Trưởng Ban kiểm soát
<ul style="list-style-type: none">- Năm sinh: 1981- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
Bà Lê Thị Thu Hồng – Thành viên Ban kiểm soát
<ul style="list-style-type: none">- Năm sinh: 1976- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật
Ông Nguyễn Văn Trường – Thành viên Ban kiểm soát
<ul style="list-style-type: none">- Năm sinh: 1991- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán

2.3 Ban Tổng giám đốc

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ
1	Lê Văn Tuấn	02/09/1963	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
2	Trần Đình Đại	13/10/1961	Phó Tổng Giám đốc
3	Nguyễn Văn Hùng	27/02/1979	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
4	Lê Quốc Ân	29/7/1970	Phó Tổng Giám đốc
5	Vũ Văn Định	03/08/1957	Phó Tổng Giám đốc

6	Nguyễn Mạnh Dũng	22/01/1970	Phó Tổng Giám đốc
7	Bùi Đức Kiên	19/12/1971	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng

Một số thông tin tóm tắt về thành viên Ban Tổng giám đốc:

<p>Ông LÊ VĂN TUẤN – Tổng giám đốc (Xem trong mục thông tin có liên quan đến thành viên HĐQT)</p>
<p>Ông TRẦN ĐÌNH ĐẠI - Phó Tổng Giám đốc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm sinh: 1961 - Chức vụ hiện nay: Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Ban dự án Lọc dầu Nghi Sơn Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện
<p>Ông NGUYỄN VĂN HÙNG - Phó Tổng Giám đốc (Xem trong mục thông tin có liên quan đến thành viên HĐQT)</p>
<p>Ông LÊ QUỐC ÂN - Phó Tổng Giám đốc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm sinh: 1970 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Nhiệt điện
<p>Ông VŨ VĂN ĐỊNH - Phó Tổng Giám đốc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm sinh: 1957 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Nhiệt điện
<p>Ông NGUYỄN MẠNH DŨNG - Phó Tổng Giám đốc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm sinh: 1970 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí chế tạo máy
<p>Ông BÙI ĐỨC KIÊN – Kế toán trưởng (Xem trong mục thông tin có liên quan đến thành viên HĐQT)</p>

2.4 Những thay đổi trong ban điều hành:

I. Hội đồng quản trị:

1. Ông Nguyễn Đình Hải Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị
2. Ông Lê Văn Tuấn Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị
3. Ông Nguyễn Hữu Thành Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị
4. Ông Nguyễn Văn Hùng Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị
5. Ông Bùi Đức Kiên Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị
6. Ông Nguyễn Văn Tiến thôi giữ chức vụ Thành viên Hội đồng thành viên từ ngày 29/03/2016.
7. Ông Ngô Quang Quý thôi giữ chức vụ Thành viên Hội đồng thành viên từ ngày 29/03/2016.

II. Ban Tổng giám đốc:

1. Ông Ngô Quang Quý thôi giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc từ ngày 01/08/2016 để hưởng chế độ hưu trí.

III. Ban Kiểm soát:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Trang Chức vụ: Trưởng ban kiểm soát
2. Bà Lê Thị Thu Hồng Chức vụ: Thành viên ban kiểm soát
3. Ông Nguyễn Văn Trường Chức vụ: Thành viên Ban kiểm soát
4. Ông Vũ Tiến Trình thôi giữ chức vụ Kiểm soát viên từ ngày 29/03/2016.

2.5. Cán bộ công nhân viên Tổng công ty:

Cơ cấu lao động của Công ty mẹ - Tổng công ty tại ngày 31/03/2017

STT	Trình độ	Số người	Tỷ lệ
I	Phân theo trình độ	710	100,0%
1	Đại học và trên đại học	510	71,8%
2	Cao đẳng, trung cấp	39	5,4%
3	Công nhân kỹ thuật	127	17,9%

STT	Trình độ	Số người	Tỷ lệ
4	Lao động phổ thông	34	4,9%
II	Phân theo thời hạn hợp đồng	710	100,0%
1	Viên chức quản lý doanh nghiệp (không thuộc diện ký Hợp đồng lao động)	10	1,4%
2	Lao động không xác định thời hạn	392	55,2%
3	Lao động hợp đồng có thời hạn	259	36,5%
4	Lao động khác	49	6,9%

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư lớn:

a) Đầu tư xây dựng cơ bản, máy móc thiết bị và đầu tư khác

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã chỉ đạo đầu tư chủ yếu tập trung vào việc nâng cao năng lực cho các ngành nghề kinh doanh cốt lõi, đầu tư chiều sâu, nâng cao năng lực trang thiết bị thi công, cơ sở hạ tầng nhà xưởng theo nhu cầu của từng dự án thi công để đảm bảo tiến độ, chất lượng công trình, đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư.

Tổng hợp giá trị thực hiện đầu tư năm 2016 như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Đầu tư	Kế hoạch 2016	Thực hiện 2016	% Thực hiện/ Kế hoạch
1	Dự án Nhà hỗn hợp tại Q9.TP HCM	20	0	0%
2	Dự án mua cần trục tháp 50 tấn	26	26	100%
3	Dự án mua xe ô tô 7 chỗ	3,6	0	0%
4	Dự án mua cần trục bánh xích 600 – 800 tấn	250	0	0%
5	Đầu tư khác	50	0	0%
	Tổng cộng	349,6	26,0	7,4%

(Số liệu Thực hiện 9T năm 2016, tính từ ngày 06/4/2016 -thời điểm Tổng công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần).

Theo kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông lần đầu phê duyệt, trong năm 2016 Tổng công ty dự kiến đầu tư 349,6 tỷ đồng để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị. Tuy nhiên, xuất phát từ tình hình thực tế, Tổng công ty chỉ thực hiện dự án mua 01 cần trục tháp 50 tấn để phục vụ thi công dự án nhà máy xi măng Thanh Liêm, các dự án khác đang trong giai đoạn giãn tiến độ, dự án bất động sản đã tạm dừng để chờ hướng dẫn thực hiện của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

b) Đầu tư tài chính

Đến thời điểm 31/12/2016, LILAMA đang đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tại 27 Công ty với giá trị đầu tư 951 tỷ đồng. Trong đó: 14 Công ty con (bao gồm cả Công ty VIFA) với giá trị đầu tư 676 tỷ đồng; 06 Công ty liên kết với giá trị đầu tư 70 tỷ đồng; 07 doanh nghiệp khác với giá trị đầu tư 205 tỷ đồng.

Công tác đầu tư ra ngoài doanh nghiệp bao gồm tăng vốn điều lệ và tăng tỷ lệ sở hữu tại các Công ty con nòng cốt và thoái vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp được Tổng công ty tích cực triển khai thực hiện theo kế hoạch đã được phê duyệt. Cụ thể:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Đầu tư	Năm 2015		Kế hoạch năm 2016			Thực hiện năm 2016		
	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư thêm	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư thêm
Công ty CP Lilama 10	90	51%	160	65%	72,21	98,9	51,05%	0
Công ty CP Lilama 18	86,94	51%	180	65%	110,46	93,9	51%	0
Công ty CP Lilama 69-1	70,15	51%	150	65%	61,72	75,8	51%	0
Công ty CP Limesco	162,6	79,9%	320	65%	88,44	162,6	79,9%	0
Tổng cộng					332,83			

(Vốn điều lệ Công ty cổ phần Lilama 10, Lilama 18, Lilama 69-1 tăng do các Công ty này chi trả cổ tức bằng cổ phiếu, tuy nhiên, giá trị đầu tư không tăng do theo quy định Tổng công ty chỉ ghi nhận số lượng cổ phần tăng thêm).

Theo Đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Tổng công ty Lắp máy Việt Nam giai đoạn 2012-2015, định hướng năm 2020, LILAMA sẽ tiến hành tăng vốn điều lệ tại các Công ty con nòng cốt để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bổ sung năng lực tài chính nhằm tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. Tuy nhiên, trong năm 2016, với việc dừng dự án vay vốn ADB, Tổng công ty không có đủ nguồn để tăng vốn theo kế hoạch.

Trong năm 2016, một số Công ty con nòng cốt đã thực hiện chi trả một phần cổ tức năm 2015 bằng phát hành cổ phiếu, tăng vốn điều lệ, cụ thể: Công ty cổ phần Lilama 10 tăng 10% vốn điều lệ (tăng từ 90 tỷ đồng lên thành 98,9 tỷ đồng); Công ty cổ phần Lilama 18 tăng 8% vốn điều lệ (tăng từ 86,9 tỷ đồng lên thành 93,9 tỷ đồng); Công ty cổ phần Lilama 69-1 tăng 8% vốn điều lệ (tăng từ 70,2 tỷ đồng lên thành 75,8 tỷ đồng).

Bên cạnh việc tăng vốn tại một số công ty con, Tổng công ty cũng đang thúc đẩy công tác thoái vốn tại các công ty hoạt động kém hiệu quả và/hoặc không thuộc ngành nghề kinh doanh chính. LILAMA đã thoái vốn 4 công ty, thu về 54,99 tỷ đồng. Cụ thể kết quả thoái vốn năm 2016 như sau:

+ Thoái vốn tại LILAMA 3: Thực hiện chỉ đạo của Bộ xây dựng, Nghị quyết của Hội Đồng Thành Viên Tổng công ty, ngày 30/03/2016, Tổng công ty đã ký hợp đồng mua bán nợ và chuyển nhượng cổ phần với DATC theo đó: Tổng công ty chuyển nhượng toàn bộ 2.563.600 CP tại LILAMA 3; giá chuyển nhượng: 1.800 đồng/cp; hình thức: thỏa thuận. Đến 30/09/2016, LILAMA và DATC đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần và thanh toán tiền, Tổng công ty không còn là cổ đông của LILAMA3.

+ Thoái vốn tại LILAMA 45-4: Nhằm tiếp tục thoái vốn đầu tư tại LILAMA 45-4, từ ngày 04/05/2016 đến ngày 10/05/2016, Tổng công ty đã chuyển nhượng 440.000 CP tại LILAMA 45.4 với giá chuyển nhượng bình quân: 3.925 đồng/CP; hình thức: khớp lệnh. Hiện nay, LILAMA đang sở hữu số cổ phần còn lại của LILAMA 45-4: 1.402.346 CP, chiếm 35,06% Vốn điều lệ. Bộ Xây dựng đã có văn bản chấp thuận về việc thoái toàn bộ vốn của Tổng Công ty tại LILAMA 45.4.

+ Thoái vốn tại Công ty cổ phần Bất động sản LILAMA (LILAMA LAND): Theo Nghị quyết số 133/TCT-HĐTV ngày 25/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty về phương án giảm vốn điều lệ của Công ty cổ phần Bất động sản LILAMA Land. Tháng 8 năm 2016 LILAMA Land đã hoàn

thành việc giảm vốn điều lệ và hoàn trả lại vốn góp cho cổ đông, số tiền thu về 29,25 tỷ đồng. Đến thời điểm này, Tổng công ty còn nắm giữ 2.925.000 cổ phần tại Công ty LILAMA LAND (tương đương 27,93% vốn điều lệ).

+ Thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị LILAMA (UDC): Ngày 01/02/2016, Bộ Xây dựng đã có văn bản số 211/BXD-QLDN về việc bán thỏa thuận một phần vốn đầu tư của LILAMA tại UDC. Trong năm 2016, LILAMA đã ký hợp đồng với Công ty VINAENCO chuyển nhượng 4.320.000 cổ phần và VINAENCO đã thanh toán 02 đợt với số tiền 19,4 tỷ đồng chuyển nhượng 1.728.000 CP; Số cổ phần còn lại đã được bên VINAENCO thanh toán hết vào quý 1 năm 2017. Đến thời điểm này, Tổng công ty còn nắm giữ 6.930.000 cổ phần Công ty CP Đầu tư xây dựng LILAMA (tương đương 43,31% vốn điều lệ).

Bên cạnh đó, LILAMA cũng đang tích cực triển khai thực hiện các quy trình thủ tục thoái vốn tại một số công ty:

- *Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama*: Bộ Xây dựng đã đồng ý chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama.

- *Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na*: Tổng Công ty đã tiến hành định giá giá trị đầu tư của LILAMA tại Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na và đang trình Bộ Xây dựng để xin thoái toàn bộ vốn đầu tư tại công ty này.

- *Ngân hàng TMCP SHB*: LILAMA đang chọn thời điểm thích hợp để tiếp tục thực hiện thoái vốn qua giao dịch khớp lệnh trên sàn HNX để hoàn tất việc thoái phần vốn còn lại tại SHB.

- *Công ty cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp(VIFA)*: Tổng Công ty đang tích cực chỉ đạo người đại diện phần vốn của LILAMA tại Công ty Vifa phối hợp với các bên liên quan và tòa án thành phố Hải Phòng để thực hiện các thủ tục phá sản.

Đối với các công ty khác trong kế hoạch đề ra, Tổng công ty đang tích cực tìm kiếm nhà đầu tư tiềm năng để thoái vốn tại các công ty trên. Tuy nhiên, do đặc thù của ngành nghề, nên LILAMA vẫn đang gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm đối tác.

3.2. Tình hình tài chính Các công ty con, công ty liên kết:

Chỉ tiêu		Tổng tài sản	Vốn chủ sở hữu	Vốn điều lệ	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế
I	Các công ty con						
1	CTCP Lisemco	1.413,6	154,9	162,6	640,9	(16,5)	(16,7)
2	CTCP Lilama 5	488,4	74,6	51,5	341,7	0,4	0,3
3	CTCP Lilama 7	220,3	59,3	50,0	170,4	1,2	0,7
4	CTCP Lilama 10	1.277,3	229,1	98,9	1.249,4	41,6	33,0
5	CTCP Lilama 18	1.976,8	299,2	93,9	1.618,5	67,1	53,5
6	CTCP Lilama 45-1	817,0	52,7	48,0	555,2	0,3	0,2
7	CTCP Lilama 69-1	785,0	151,7	75,8	892,3	14,0	11,2
8	CTCP Lilama 69-2	517,4	96,5	57,4	338,4	4,8	3,9
9	CTCP Lilama 69-3	864,5	107,2	77,7	577,0	4,0	3,2
10	CTCP Cơ khí Lắp máy	243,6	47,6	32,7	236,2	3,1	2,5
11	CTCP Đầu tư Xây dựng Lilama	247,6	199,1	160,0	65,3	0,5	0,4
12	CTCP tư vấn quốc tế LHT	51,8	34,7	32,0	37,0	2,4	1,9
13	CTCP thủy điện Sông Vàng	328,0	54,2	148,2	53,9	0,3	0,3
II	Các công ty liên kết						
1	CTCP Lilama 45-3	419,5	76,3	35,0	194,1	0,5	0,4
2	CTCP Lilama 45-4	327,4	32,3	40,0	152,7	(26,4)	(26,4)
3	CTCP Lắp máy Thí nghiệm cơ điện	106,1	26,3	15,0	129,6	4,1	3,2
4	Cty TNHH tư vấn thiết kế CIMAS	95,8	73,3	68,0	113,2	4,5	3,5

5	CTCP Bất động sản Lilama	111,3	107,7	104,7	9,4	0,1	0,1
6	CTCP Tư vấn thiết kế xây dựng và công nghệ Lilama	2,6	2,4	4,4	(0,0)	(0,0)	(0,0)
III	Đầu tư dài hạn khác						
1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn -Hà Nội	233.947,7	13.231,6	11.293,3	14.556,7	1.156,4	913,1
2	CTCP Phú Mỹ Trung Việt	897,4	108,0	100,0	89,0	(0,3)	(0,3)
3	CTCP Chế tạo giàn khoan dầu khí	1.844,6	46,7	594,9	1.637,6	(245,7)	(248,9)
4	CTCP Xi măng Thăng Long	4.936,7	2.250,5	4.210,0	2.720,7	(19,2)	(19,2)
5	CTCP Thủy điện Hòa Na	4.972,5	2.236,2	2.256,6	519,2	(51,1)	(51,9)
6	CTCP Xi măng Sông Thao	1.333,4	209,0	639,4	876,5	31,4	31,4
7	CTCP Cơ -Điện - Môi trường	96,1	53,8	39,0	36,7	3,3	3,1

4. Tình hình tài chính Công ty mẹ

4.1. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Tăng trưởng (%)
Tổng giá trị tài sản	10.742.566.224.821	11.327.032.392.908	105%
Nợ phải trả	9.904.588.045.088	10.436.700.525.189	105%
Vốn chủ sở hữu	837.978.179.733	890.331.867.719	106%

Doanh thu thuần	4.957.701.637.378	7.377.429.484.298	149%
Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	60.598.666.884	54.903.537.827	91%
Lợi nhuận trước thuế	61.446.430.611	67.438.301.173	110%
Lợi nhuận sau thuế	61.294.649.973	64.312.824.944	105%

Nguồn: BCTC Công ty mẹ kiểm toán năm 2015, 2016 của LILAMA

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016
<u>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</u>			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,052	1,053
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,007	1,011
<u>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</u>			
Nợ/Tổng tài sản	%	92,2	92,14
Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	1.181,96	1.172,23
<u>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</u>			
Vòng quay hàng tồn kho	Lần	8,398	18,231
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	0,581	0,669
<u>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</u>			
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	1,24	0,87
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	7,56	7,44
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,72	0,58
Lợi nhuận SXKD/Doanh thu thuần	%	1,22	0,74

Nguồn: BCTC Công ty mẹ kiểm toán năm 2015, 2016 của LILAMA

5. Cơ cấu cổ đông và sự thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm

Cơ cấu sở hữu và số lượng cổ đông của LILAMA tại ngày 31/03/2017

STT	Đối tượng	Số cổ đông	Số cổ phần năm giữ	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu vốn cổ phần (%)
1	Cổ đông trong nước	394	79.726.104	797.261.040.000	100%
	Cổ đông nhà nước	1	78.032.404	780.324.040.000	97,87%
	Tổ chức	0	0	0	0%
	Cá nhân	393	1.693.700	16.937.000.000	2,13%
2	Cổ đông nước ngoài	0	0	0	0%
	Tổ chức	0	0	0	0%
	Cá nhân	0	0	0	0%
3	Tổng cộng	394	79.726.104	797.261.040.000	100%

Tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng công ty (79.726.104 cổ phần) hoàn toàn là cổ phần phổ thông, trong đó:

- Số cổ phần tự do chuyển nhượng: 79.705.304 cổ phần, chiếm 99,97% tổng số cổ phần đang lưu hành
- Số cổ phần hạn chế chuyển nhượng (theo cam kết năm làm việc khi thực hiện cổ phần hóa đối với cán bộ CNV Tổng công ty): 20.800 cổ phần, chiếm 0,03% tổng số cổ phần đang lưu hành

Từ thời điểm hoàn tất cổ phần hóa Tổng công ty năm 2016 cho đến nay, LILAMA chưa thực hiện tăng vốn, phát hành hay chào bán cổ phiếu nào ra công chúng để tăng vốn điều lệ. Toàn bộ cổ phần đang lưu hành của Tổng công ty là cổ phần phổ thông, không có cổ phiếu quỹ.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Tổng công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Do đặc thù ngành nghề kinh doanh, nhu cầu về máy móc thiết bị phục vụ việc thực hiện các hợp đồng EPC, hợp đồng xây lắp của Tổng công ty tương đối lớn với các yêu cầu về chủng loại, kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ, ... đa dạng, phức tạp, đặc biệt là máy móc thiết bị cung cấp cho các dự án nhiệt điện đốt than. Các thiết bị như Tuabin, lò hơi, máy phát, ... cung cấp cho các dự án EPC luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong chi phí máy móc thiết bị, nguyên nhiên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty. Bên cạnh đó, nhu cầu đối với các loại nguyên nhiên vật liệu phục vụ thi công như: sắt thép các loại, que hàn, sơn, cáp điện, các loại khí công nghiệp, ... là thường xuyên và phổ biến đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của LILAMA.

Nhằm đảm bảo chất lượng các công trình của mình, cũng như đảm bảo việc xây lắp các công trình hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến môi trường, Tổng công ty không chỉ tìm kiếm các nguồn cung cấp đa dạng đáp ứng tốt nhất các yêu cầu của dự án, mà còn đáp ứng được các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường. Bằng cơ chế quản lý tốt việc nhập máy móc, nguyên nhiên vật liệu từ khâu lựa chọn nhà cung cấp, LILAMA tin tưởng sẽ đóng góp phần nhỏ trong việc bảo vệ môi trường, giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường trong hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

6.2. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Hiện tại Tổng công ty hoàn toàn tuân thủ các tiêu chuẩn và pháp luật về bảo vệ môi trường. LILAMA chưa từng bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường. Với ý thức cao trong vấn đề bảo vệ môi trường, LILAMA cam kết sẽ hoàn toàn tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế về vấn đề bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất kinh doanh của mình.

6.3. Chính sách liên quan đến người lao động

➤ Chế độ làm việc

Lilama có một môi trường làm việc nghiêm túc, cởi mở và hợp tác. Tăng cường khả năng nghề nghiệp và phát triển năng lực công hiến cá nhân của nhân viên.

Chế độ làm việc dựa trên cơ sở của Bộ luật lao động.

Các công cụ dụng cụ làm việc (như máy tính, mạng internet, văn phòng phẩm, máy fax, điện thoại cố định, bàn ghế,...) được trang bị đầy đủ theo cầu công việc cũng như được hỗ trợ về kỹ thuật hiện đại.

Các bộ phận sản xuất kinh doanh được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động (như quần áo, găng tay, mũ, thắt lưng bảo hiểm,...). Công nhân làm việc theo ca , có thể làm thêm giờ, nhưng không vượt quá quy định so với luật hiện hành.

➤ ***Chính sách tuyển dụng, thu hút lao động và đào tạo lao động***

Lilama hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp công nghiệp, là đơn vị hàng đầu về tổng thầu EPC, cơ khí chế tạo, cơ khí lắp máy, tư vấn thiết kế ... do vậy Lilama luôn chú trọng tuyển dụng những kỹ sư có trình độ để đáp ứng nhu cầu cho công việc của Tổng công ty từ các trường Đại học kỹ thuật như: Bách Khoa Hà Nội, Xây dựng, Công nghiệp Thái Nguyên, Bách Khoa Đà Nẵng và những trường đại học danh tiếng khác trong và ngoài nước.

Công tác tuyển dụng của Lilama được thực hiện thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như đăng thông báo tuyển dụng trên báo chí, tại các trường đại học và qua website của Tổng Công ty.

Lao động sau khi được tuyển dụng vào Tổng công ty được tiếp tục đào tạo, huấn luyện bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và các kỹ năng theo chương trình về các chuyên đề: Quản lý dự án, quản lý thi công lắp đặt, quản lý chất lượng, giám sát chế tạo, quản lý vật tư, an toàn lao động, tiếng Anh, v.v..

➤ ***Thời gian làm việc và chính sách lương***

Lilama tuyệt đối tuân thủ các quy định của Luật lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành về thời gian làm việc (bao gồm cả làm thêm giờ) cũng như thời gian nghỉ ngơi của người lao động. Người lao động được tham gia bảo hiểm xã hội đầy đủ, hưởng lương cùng các chế độ phúc lợi khác theo quy định và theo tình hình thực tế của Tổng Công ty.

➤ ***Chính sách an toàn, sức khỏe nghề nghiệp và an sinh xã hội***

- Nâng cao nhận thức cho các nhân viên ở tất cả các cấp về an toàn, sức khỏe nghề nghiệp, quản lý môi trường và xã hội trong các hoạt động của Tổng công ty.
- Xây dựng hệ thống và các quy trình tích hợp để ngăn ngừa ô nhiễm, chấn thương tại nơi làm việc, cải thiện sức khỏe, tăng cường tính bền vững về môi trường và xã hội, phù hợp với thông lệ quốc tế được nêu trong các tiêu chuẩn được quốc tế công nhận.
- Tiến hành đánh giá rủi ro và tác động đối với an toàn, sức khỏe nghề nghiệp, môi trường và xã hội. Có các biện pháp ngăn ngừa đối với các tác động tiêu cực, và nếu không thể ngăn

ngừa thì giảm thiểu, giảm nhẹ, và/hoặc đền bù cho người lao động, cộng đồng và môi trường bị ảnh hưởng.

- Tuân thủ luật pháp quốc gia, các quy định và các yêu cầu khác liên quan đến lao động, an toàn, sức khỏe nghề nghiệp và bảo vệ môi trường.

6.4. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trong năm 2016, Công đoàn Tổng công ty lắp máy Việt Nam đã tổ chức phát động phong trào thi đua tại các công trình đang thi công như: Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1, Dự án lọc dầu Nghi Sơn...vv nhằm khuyến khích công nhân, kỹ sư, CBCNV tại các công trình tích cực làm việc. Tổ chức bình xét thi đua khen thưởng kịp thời các cá nhân, tập thể có thành tích tốt trong công việc, trao các danh hiệu như: Tập thể tiên tiến, lao động tiên tiến, chiến sỹ thi đua cấp cơ sở, cấp ngành, tặng bằng khen Tổng công ty...

Tháng 4 năm 2016, Tổng công ty đã khai trương thư viện để góp phần xây dựng thói quen đọc sách và phục vụ cho quá trình học tập, nghiên cứu, tham khảo tài liệu để nâng cao trình độ của CBCNV đang công tác tại Tổng công ty.

Công đoàn và Đoàn thanh niên Tổng công ty thường xuyên quan tâm đến đời sống của CBCNV Tổng công ty: Tổ chức các chương trình giao lưu văn nghệ, thể thao, có nhiều hình thức động viên đối với con em CBCNV vào các dịp Tết trung thu, tết thiếu nhi, khen thưởng các cháu có thành tích học tập tốt...

PHẦN III: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu so với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông:

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2016		Thực hiện 2016		% TH/ KH	
		9T cuối năm	Cả năm 2016	9T cuối năm (*)	Cả năm 2016	9T cuối năm	Cả năm 2016
1	Vốn điều lệ	797,261	797,261	797,261	797,261	100%	100%
2	Doanh thu	6.627,6	8.171,4	6.206,9	7.377,4	93,7%	90,3%
3	Nộp ngân sách	161,5	200	207,9	227	128,7%	113,5%
4	Lợi nhuận trước thuế	52	62	90,3	67,4	173,7%	108,7%
5	Tỷ lệ cổ tức	3%/năm		3%/năm		100%	
6	Đầu tư	682,4	682,4	26	26	3,8%	3,8%
	<i>XDCB, máy móc thiết bị</i>	349,6	349,6	26	26	7,4%	7,4%
	<i>Đầu tư vào công ty con, liên kết</i>	332,8	332,8	0	0	0%	0%
7	Quỹ lương NLD		202,4		162,086		80,08%

(*): Giai đoạn 9T cuối năm 2016 là từ 6/4/2016 – 31/12/2016

Doanh thu 9 tháng cuối năm 2016 giai đoạn công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần là 6.206,89 tỷ đồng đạt 93,7% so với kế hoạch 9 tháng cuối năm tại Đại hội cổ đông lần thứ nhất. Doanh thu cả năm 2016 đạt 7.377,4 tỷ đồng đạt 90,3% so với kế hoạch. Việc không hoàn thành kế hoạch là do một số nguyên nhân khách quan và chủ quan với nguyên nhân chủ yếu như sau:

Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1 có tỷ trọng doanh thu lớn trong các dự án Lilama đang thực hiện đã không hoàn thành theo tiến độ của dự án do phía Chủ đầu tư, LILAMA, và các nhà thầu phụ, ở giai đoạn bắt đầu triển khai thực hiện dự án, việc thiết lập hệ thống quản lý, điều hành cũng như phối hợp

xử lý các vướng mắc liên quan đến công tác thiết kế, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu phụ, nhà cung cấp, giải pháp thi công phần nền móng xây dựng.... chưa được nhịp nhàng dẫn đến trượt một số mốc tiến độ của dự án do vậy ảnh hưởng đến doanh thu từ dự án mà phần lớn là doanh thu từ việc mua sắm thiết bị, vật tư về chậm so với dự kiến. Hiện tại Tổng công ty đang nỗ lực cố gắng đẩy nhanh tiến độ trong năm 2017 đảm bảo tiến độ hoàn thành Dự án như đã cam kết trong Hợp đồng với chủ đầu tư.

Mặc dù chỉ tiêu doanh thu của LILAMA trong năm chưa đạt được theo kế hoạch tuy nhiên chỉ tiêu về lợi nhuận và nộp ngân sách vẫn hoàn thành và vượt kế hoạch do phần lớn lợi nhuận thu được từ các dự án làm thầu phụ chế tạo và lắp đặt cho các Nhà thầu nước ngoài như Dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, Nhiệt điện Mông Dương 1, Nhiệt điện Thái Bình 1...với doanh thu lớn và dòng tiền được chủ đầu tư chi trả đầy đủ theo Hợp đồng. Cụ thể, lợi nhuận trước thuế 9 tháng là 90,3/52 tỷ đạt 173,7%, lợi nhuận trước thuế cả năm 2016 là 67,4/62 tỷ đạt 108,7% Trong đó số nộp ngân sách 9 tháng là 207,9/161,5 tỷ đạt 128,7%, nộp ngân sách cả năm 2016 là 226/200 tỷ đạt 113%.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản - đầu tư xây dựng cơ bản

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo đầu tư chủ yếu tập trung vào tăng năng lực cho các ngành nghề kinh doanh cốt lõi, đầu tư chiều sâu, nâng cao năng lực trang thiết bị thi công, cơ sở hạ tầng nhà xưởng theo nhu cầu của từng dự án thi công để đảm bảo tiến độ, chất lượng công trình, đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư.

Tổng hợp giá trị thực hiện đầu tư năm 2016 như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Đầu tư	Kế hoạch 2016	Thực hiện 2016	% Thực hiện/ Kế hoạch
1	Dự án Nhà hỗn hợp tại Q9.TP HCM	20	0	0%
2	Dự án mua cần trục tháp 50 tấn	26	26	100%
3	Dự án mua xe ô tô 7 chỗ	3,6	0	0%
4	Dự án mua cần trục bánh xích 600 – 800 tấn	250	0	0%
5	Đầu tư khác	50	0	0%
	Tổng cộng	349,6	26,0	7,4%

Theo như kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, trong năm 2016 Tổng công ty dự kiến đầu tư 349,6 tỷ đồng để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị. Tuy nhiên, xuất phát từ tình hình thực tế, Tổng công ty chỉ thực hiện dự án mua 01 cần trục tháp 50 tấn để phục vụ thi công dự án nhà máy xi măng Thanh Liêm, các dự án khác đang trong giai đoạn giãn tiến độ, dự án bất động sản đã tạm dừng để chờ hướng dẫn thực hiện của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2.2. Tình hình công nợ

Ban lãnh đạo Tổng công ty chỉ đạo sát sao việc đánh giá các khoản nợ đọng và thu hồi công nợ. Trong năm 2016, tổ thu hồi công nợ của Tổng công ty đã tích cực làm việc để giải quyết vấn đề nợ kéo dài tại các dự án, cụ thể: Dự án TKZ đã hoàn tất việc giao hàng cho đối tác và thu hồi được toàn bộ công nợ trong quý 4/2016; dự án xi măng Sông Thao: đã hoàn thành việc quyết toán hợp đồng với chủ đầu tư và đang tích cực thu hồi công nợ còn tồn đọng.

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng (VNĐ) và Đô la Mỹ (US\$) được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động của LILAMA. Các khoản vay, nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng công ty (được giải ngân bằng VNĐ và US\$) đều được sử dụng cho việc đầu tư các dự án hoặc mua tài sản cố định của Tổng công ty. Do yêu cầu hoạt động, số vốn lưu động mà LILAMA đòi hỏi phải duy trì tương đối lớn, thêm vào đó, nhu cầu mở rộng các hoạt động đầu tư, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh, mua sắm thiết bị tài sản cố định phục vụ cho các hoạt động lâu dài của Tổng công ty cũng đòi hỏi lượng vốn cần thiết để thực hiện.

Mặc dù hiện nay các khoản vay nợ ngắn hạn và dài hạn của Tổng công ty chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nợ phải trả, tuy nhiên, các khoản vay nợ này vẫn được duy trì ở các mức lãi suất thích hợp, phù hợp với khả năng tài chính và chi trả của Tổng công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Năm 2016, để ổn định tổ chức, nhân sự, ngay từ khi chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, Hội đồng quản trị Tổng công ty Lắp máy Việt Nam-CTCP đã thông qua Nghị quyết về việc giữ nguyên cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ, tên gọi hiện tại của các phòng ban chức năng, đơn vị thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam-CTCP. Kiện toàn lại nhân sự lãnh đạo, quản lý Tổng công ty và nhân sự lãnh đạo, quản lý các phòng ban chức năng, đơn vị thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam-CTCP.

Giải thể Ban dự án Thủy điện Hòa na thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV, kể từ ngày 06/4/2016.

Thành lập Ban dự án Điện Long Phú 1 thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam-CTCP trên cơ sở Ban chuẩn bị dự án Điện Long Phú 1, kể từ ngày 01/10/2016.

Giao thêm nhiệm vụ đối với Ban điều hành Lilama dự án xây dựng Nhà Quốc hội thay mặt Tổng công ty Lắp máy Việt Nam-CTCP theo dõi, quản lý, điều hành, triển khai các công việc theo hợp đồng ký với Chủ đầu tư/Hợp đồng ký với thầu phụ và thực hiện các nhiệm vụ khác được Tổng công ty giao tại Dự án Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Long, kể từ ngày 21/12/2016.

Ngoài ra Tổng công ty đã ban hành các quy chế về tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người quản lý Tổng công ty Lắp máy Việt Nam-CTCP; quy chế về việc trả lương cho cán bộ công nhân viên Tổng công ty; quy chế về quản lý người đại diện phần vốn của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam-CTCP đầu tư vào doanh nghiệp khác.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Về Công tác hoàn thiện thể chế, sắp xếp, đổi mới cơ cấu tổ chức hoạt động: Không ngừng nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, sắp xếp, kiện toàn bộ máy quản lý, tinh giản các phòng ban. Tuyển dụng mới, đào tạo và đào tạo lại lực lượng lao động có trình độ phù hợp với thực tế công việc.

Về công tác thị trường:

- Năm 2017, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện các dự án đã ký hợp đồng và đang triển khai như: Nhiệt điện Thái Bình 2, Lọc dầu Nghi Sơn, Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, Nhiệt điện Sông Hậu I, nhiệt điện Long Phú I.
- Hiện nay, Tổng công ty vẫn đang tập trung công tác tiếp thị bám sát chủ đầu tư và các đối tác trong và ngoài nước để được tham gia thi công các dự án trong tương lai như: Dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch I, dự án nhiệt điện Quỳnh Lập I, Dự án cải tạo mở rộng nhà máy lọc dầu Dung Quất, dự án Lọc hóa dầu Long Sơn, dự án Nhiệt điện Na Dương 2,..
- Trong thời gian tới LILAMA sẽ tập trung vào 02 ngành kinh doanh chính là ngành EPC, xây lắp và ngành Cơ khí chế tạo.

Về công tác tài chính: Tổng công ty sẽ Phát huy và vận dụng sáng tạo kinh nghiệm quản lý năm 2016, năm 2017 công tác tài chính tập trung các nội dung sau: Tái cơ cấu các khoản nợ - Cơ cấu mọi khoản nợ ngay khi có thể thông qua việc tìm kiếm để thay thế các khoản vay ngắn hạn, lãi suất cao bằng các khoản vay dài hạn, lãi suất thấp, qua đó cải thiện dòng tiền và khả năng trả nợ của LILAMA cũng như tạo thêm nguồn vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Tổng công ty

Tổng công ty luôn tập trung phát huy nguồn lực đầu tư vào các công nghệ mới, tiên tiến áp dụng vào Việt Nam, không chỉ phục vụ trong lĩnh vực ngành nghề chính để khẳng định thương hiệu của mình, mà còn nhằm mục đích giảm thiểu tối đa các tác động xấu đến môi trường trong quá trình hoạt động. Ngoài quảng bá hình ảnh của LILAMA qua sự hợp tác với các cơ quan truyền thông, báo chí, các tổ chức xã hội... Tổng công ty còn kêu gọi việc nêu cao ý thức, trách nhiệm của cán bộ, công nhân viên toàn Tổng công ty về xây dựng và bảo vệ hình ảnh, thương hiệu Lilama gắn với bảo vệ môi trường sống cho con người.

Bên cạnh đó, để đạt được mục tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, vấn đề con người luôn được lãnh đạo Tổng công ty đặc biệt quan tâm. Trong năm 2017, LILAMA tiếp tục lập quy hoạch cán bộ, tìm người có trình độ phù hợp với từng vị trí công tác để từ đó đào tạo, bồi dưỡng thêm. Số lượng lao động như hiện nay đã tạm thời đáp ứng được nhu cầu về số lượng lao động của Tổng công ty, nhưng về chất lượng lao động thì vẫn cần tuyển thêm lao động có trình độ cao; tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho số cán bộ công nhân viên hiện có.

Ngoài ra Tổng công ty cũng chú trọng đến việc duy trì Phong trào thi đua và công tác an sinh xã hội vì cộng đồng. Năm 2017, LILAMA sẽ tiếp tục phát huy và triển khai các phong trào thi đua và công tác an sinh xã hội vì cộng đồng như truyền thống từ trước đến nay của mình.

PHẦN IV: ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Tổng công ty

Đánh giá về Kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng công ty:

Trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2016 đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, với sự quyết tâm và đồng thuận cao, Hội đồng quản trị Tổng công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP đã lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ được giao, đưa LILAMA vượt qua các khó khăn chung của nền kinh tế, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh đạt được những kết quả đáng ghi nhận.

Năm 2016, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Tổng công ty tập trung nguồn lực thực hiện các dự án trọng điểm như: Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 1, Nhiệt điện Thái Bình 2, Nhiệt điện Long Phú 1, Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Thủy điện Lai Châu, dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4... đảm bảo bám sát kế hoạch tiến độ, chất lượng, an toàn công trình, đáp ứng các yêu cầu của chủ đầu tư. Tổng công ty đã chỉ đạo, điều hành các Ban dự án, các công ty thành viên tập trung nguồn nhân lực, thiết bị thi công, nguồn lực tài chính để đáp ứng yêu cầu của các dự án, tạo việc làm cho hơn 22.000 CBCNV toàn Tổng công ty. Đồng thời điều hành quyết liệt, đẩy mạnh công tác tiếp thị, đấu thầu, chào giá hợp lý để có thể đàm phán, ký kết hợp đồng, đảm bảo công việc cho năm kế hoạch và các năm tiếp theo.

Đánh giá về Kết quả thực hiện công tác Đầu tư của Tổng công ty

Trong việc Đầu tư xây dựng cơ bản, máy móc thiết bị và đầu tư khác, năm 2016, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo đầu tư chủ yếu tập trung vào tăng năng lực cho các ngành nghề kinh doanh cốt lõi, đầu tư chiều sâu, nâng cao năng lực trang thiết bị thi công, cơ sở hạ tầng nhà xưởng theo nhu cầu của từng dự án thi công để đảm bảo tiến độ, chất lượng công trình, đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư.

Ngoài ra, về mặt đầu tư tài chính, đến thời điểm 31/12/2016, LILAMA đang đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tại 27 Công ty với giá trị đầu tư 951 tỷ đồng. Trong đó: 14 Công ty con (bao gồm cả Công ty VIFA) với giá trị đầu tư 676 tỷ đồng; 06 Công ty liên kết với giá trị đầu tư 70 tỷ đồng; 07 doanh nghiệp khác với giá trị đầu tư 205 tỷ đồng. Công tác đầu tư ra ngoài doanh nghiệp bao gồm tăng vốn điều lệ và tăng tỷ lệ sở hữu tại các Công ty con nòng cốt và thoái vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp được Tổng công ty tích cực triển khai thực hiện theo kế hoạch đã được phê duyệt.

Đánh giá về Kết quả thực hiện công tác Quản lý tài chính của Tổng công ty

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính tại các đơn vị, rà soát, đối chiếu, phân loại các khoản nợ phải trả, phải thu, tập trung thu hồi công nợ, xử lý hàng tồn kho để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, thực hiện các giải pháp lành mạnh hóa tài chính doanh nghiệp. Đồng thời, chỉ đạo tiếp tục đẩy mạnh công tác thanh quyết toán, thu hồi vốn tại các dự án thi công, nợ đọng từ những năm trước để tập trung nguồn tài chính phục vụ sản xuất kinh doanh.

Để có nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo việc lập kế hoạch tài chính năm 2016 và xây dựng phương án vay vốn, xây dựng hạn mức tín dụng năm 2016-2017. Trên cơ sở uy tín, năng lực của Tổng công ty, các Tổ chức tín dụng đã và dự kiến cấp hạn mức vay vốn lưu động và hạn mức bảo lãnh cho từng công trình năm 2016 nối tiếp đến năm 2017. Tổng hạn mức các ngân hàng cấp: 10.577 tỷ VND và 84 triệu USD (Trong đó: dư nợ vay tối đa: 6.545 tỷ VND).

Chỉ đạo các bộ phận liên quan phối hợp với Kiểm toán nhà nước hoàn thành việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2015 và Chuyên đề việc thực hiện Đề án “Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011 - 2015” của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 1589/QĐ-KTNN ngày 19/09/2016 của Tổng Kiểm toán nhà nước.

Về tình hình thu xếp nguồn tài chính trả trái phiếu tháng 6/2017: Để thu xếp cho việc trả trái phiếu LILAMA 1.000 tỷ đồng gốc và 92 tỷ đồng lãi đến hạn tháng 6/2017, Tổng công ty đã chuẩn bị nguồn thanh toán từ tích lũy các khoản thu hồi nợ vay, thoái vốn và lợi nhuận tích lũy từ các dự án (292 tỷ đồng); nguồn từ phát hành trái phiếu năm 2016 là 800 tỷ đồng.

Thực hiện chức năng định hướng và giám sát thực hiện chiến lược phát triển của Tổng công ty và các Công ty thành viên, đảm bảo hoạt động của LILAMA tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ LILAMA và các quy chế, quy định quản lý nội bộ. Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Tổng công ty và thông qua người đại diện phần vốn tại các Công ty thành viên tăng cường công tác quản lý tài chính, thực hiện chế độ báo cáo theo đúng quy định để đánh giá đầy đủ, kịp thời tình hình tài chính và phát hiện kịp thời các yếu kém trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cảnh báo và đề ra các biện pháp chấn chỉnh phù hợp.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Tổng công ty

Hội đồng quản trị đánh giá cao sự cố gắng, nỗ lực và quyết tâm của Ban Tổng giám đốc Tổng công ty trong việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2016. Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đã chủ động, linh hoạt, bám sát các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị để thực hiện công tác quản lý, điều hành theo định hướng phát triển của Tổng công ty. Ban Tổng giám đốc đã củng cố và hoàn thiện bộ máy tổ chức, thực hiện các giải pháp đồng bộ để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phát triển văn hóa doanh nghiệp, chú trọng công tác quản trị rủi ro để phòng tránh rủi ro và nâng cao năng lực quản trị Tổng công ty

3. Các kế hoạch và định hướng hoạt động của HĐQT

Năm 2017 có ý nghĩa rất quan trọng, là năm then chốt trong việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020 của đất nước nói chung và của LILAMA nói riêng. Với mục tiêu trở thành nhà thầu lắp máy uy tín hàng đầu trong nước và quốc tế; với vai trò là quản trị và định hướng chiến lược, HĐQT vẫn ưu tiên duy trì các thế mạnh hiện có, và tiếp tục xây dựng, triển khai các chiến lược với tầm nhìn xa, hiệu quả và bền vững.

Hội đồng quản trị duy trì việc họp và thảo luận thường xuyên các vấn đề thuộc thẩm quyền và mang tính chiến lược đối với sự phát triển của LILAMA. Tất cả các thành viên HĐQT đều phải tham gia tích cực vào hoạt động của HĐQT để nắm bắt các biến động của thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Hội đồng quản trị cam kết hỗ trợ tích cực cho Ban Tổng giám đốc về mọi mặt điều hành hoạt động của Tổng công ty để mở rộng thị trường hoạt động, tăng cường năng lực thi công xây lắp và tìm kiếm khách hàng tiềm năng.

PHẦN V: BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2016

(theo Phụ lục đính kèm)

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2017

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



NGUYỄN ĐÌNH HẢI

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM – CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính, không phải là báo cáo tài chính theo luật định

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần kể từ ngày 06 tháng 4 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính. Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 05 tháng 4 năm 2016 và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 05 tháng 4 năm 2016 (trước thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) bao gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Ngô Quang Quý	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 (từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Đức Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Quý	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2016)
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với cơ sở lập báo cáo tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 02 - Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng - phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như trình bày tại Thuyết minh số 02 - Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng - phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

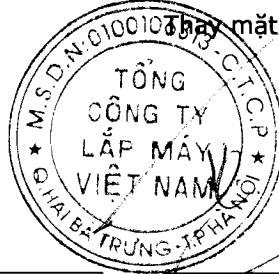
Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam, phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Đình Hải
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 04 tháng 5 năm 2017

Số: 986 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 04 tháng 5 năm 2017, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng này được lập phù hợp với cơ sở lập báo cáo tài chính riêng được trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo cơ sở lập báo cáo tài chính như trình bày tại Thuyết minh số 02 - Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng - phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với cơ sở lập báo cáo tài chính như trình bày tại Thuyết minh số 02 - Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng - phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến một số vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác và được điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán số 151/TB-KTNN ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Kiểm toán Nhà nước.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo không phải là báo cáo theo luật định. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính. Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 05 tháng 4 năm 2016 và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Vì thế Báo cáo tài chính riêng này có thể không phù hợp để sử dụng vào mục đích khác. Báo cáo kiểm toán của chúng tôi chỉ dành riêng cho Tổng Công ty Lắp máy Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP và không được cung cấp cho bên nào khác ngoài Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 06 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, đối với các khoản đầu tư được xem xét trích lập dự phòng theo báo cáo tài chính hợp nhất của bên nhận đầu tư, Tổng Công ty đã thực hiện loại trừ phần Lợi ích cổ đông không kiểm soát ra khỏi Vốn chủ sở hữu để làm cơ sở xác định dự phòng cần trích lập do Tổng Công ty đánh giá rằng phần Lợi ích cổ đông không kiểm soát không nằm trong lợi ích của công ty mẹ tại các công ty nhận vốn góp của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 10 tháng 02 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 04 tháng 5 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1472-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.139.686.066.143	9.357.968.378.651
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.427.223.703.585	2.800.748.031.486
1. Tiền	111		750.071.983.425	613.459.916.448
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.677.151.720.160	2.187.288.115.038
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	142.050.921.800	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		42.775.718.400	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(9.724.796.600)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		109.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.142.304.178.911	6.112.896.342.596
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.991.424.873.402	1.318.959.802.670
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.897.126.327.778	3.939.627.838.550
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	413.309.496.190	499.617.125.665
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	944.455.763.702	354.691.575.711
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(104.012.282.161)	-
IV. Hàng tồn kho	140		400.032.568.725	403.259.438.368
1. Hàng tồn kho	141	12	400.032.568.725	403.259.438.368
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.074.693.122	41.064.566.201
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	758.523.899	4.788.762.779
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	23.071.507.092
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	27.316.169.223	13.204.296.330
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.187.346.326.765	1.384.597.846.170
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.701.000.000	414.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	15.701.000.000	414.000.000
II. Tài sản cố định	220		203.158.595.427	309.593.147.709
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	158.533.417.653	218.505.731.706
- Nguyên giá	222		438.110.869.996	493.243.549.671
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(279.577.452.343)	(274.737.817.965)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	33.858.538.562	12.737.682.791
- Nguyên giá	225		37.242.687.273	13.720.687.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.384.148.711)	(983.004.482)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	10.766.639.212	78.349.733.212
- Nguyên giá	228		11.404.549.212	78.826.269.212
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(637.910.000)	(476.536.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	30.755.905.221	-
- Nguyên giá	231		56.376.553.129	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(25.620.647.908)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		44.861.239.205	43.896.482.841
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	44.861.239.205	43.896.482.841
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	872.309.863.886	946.948.378.406
1. Đầu tư vào công ty con	251		676.067.569.062	689.178.388.655
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		70.276.291.876	120.436.266.352
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162.410.715.985	333.740.335.730
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(36.444.713.037)	(201.406.612.331)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.559.723.026	83.745.837.214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	20.559.723.026	83.745.837.214
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11.327.032.392.908	10.742.566.224.821

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.436.700.525.189	9.904.588.045.088
I. Nợ ngắn hạn	310		9.630.936.567.989	8.896.315.656.249
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	2.049.758.525.660	2.159.708.699.050
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	4.361.908.761.193	5.046.870.294.649
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	29.834.974.350	5.090.304.910
4. Phải trả người lao động	314		49.368.537.914	47.733.495.934
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	866.194.248.435	409.524.097.019
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.192.997.434	36.304.419.934
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	59.854.245.342	66.113.699.924
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	2.189.511.625.549	1.124.664.550.717
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.312.652.112	306.094.112
II. Nợ dài hạn	330		805.763.957.200	1.008.272.388.839
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		35.073.124.861	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	23	863.746.839	899.536.839
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	769.827.085.500	1.007.372.852.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		890.331.867.719	837.978.179.733
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	887.370.720.159	838.012.047.733
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797.261.040.000	733.269.060.022
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		797.261.040.000	733.269.060.022
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	40.462.291.652
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.109.680.159	64.280.696.059
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		25.796.855.215	2.986.046.086
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		64.312.824.944	61.294.649.973
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.961.147.560	(33.868.000)
1. Nguồn kinh phí	431		2.961.147.560	(33.868.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		11.327.037.392.908	10.742.566.224.821

Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 5 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

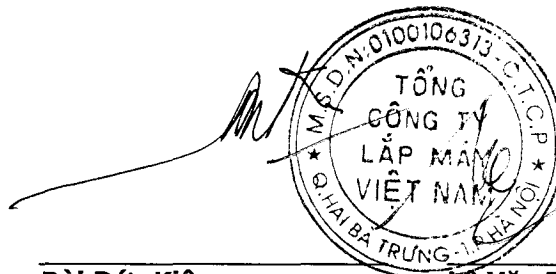
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	7.377.429.484.298	4.957.701.637.378
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		7.377.429.484.298	4.957.701.637.378
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	7.045.975.897.383	4.613.284.205.060
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		331.453.586.915	344.417.432.318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	221.829.495.933	170.355.826.526
7. Chi phí tài chính	22	32	325.252.716.450	410.615.011.899
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		177.091.856.956	186.298.826.895
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	173.126.828.571	43.559.580.061
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		54.903.537.827	60.598.666.884
10. Thu nhập khác	31		13.872.396.813	993.515.092
11. Chi phí khác	32		1.337.633.467	145.751.365
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12.534.763.346	847.763.727
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		67.438.301.173	61.446.430.611
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	3.125.476.229	151.780.638
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		64.312.824.944	61.294.649.973

Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Ngày 04 tháng 5 năm 2017



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	67.438.301.173	61.446.430.611
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	33.284.785.260	11.361.231.346
Các khoản dự phòng	03	144.481.499.922	201.406.612.331
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	13.505.943.970	24.649.442.828
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(170.523.705.202)	(158.337.598.528)
Chi phí lãi vay	06	177.091.856.956	186.298.826.895
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	265.278.682.079	326.824.945.483
Thay đổi các khoản phải thu	09	(962.049.200.881)	(3.046.967.673.726)
Thay đổi hàng tồn kho	10	3.226.869.643	359.760.833.182
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(527.945.873.197)	4.164.736.133.696
Thay đổi chi phí trả trước	12	67.216.353.068	19.078.094.611
Tiền lãi vay đã trả	14	(176.911.638.819)	(186.778.255.875)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.262.663.331)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.995.015.560	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.330.452.455.878)	1.636.654.077.371
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.623.190.909)	(4.625.638.424)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	78.492.992.727	1.431.636.363
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.067.443.627.102)	(2.832.768.664.534)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.963.443.627.102	2.833.217.377.854
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	69.042.569.946	113.079.795.744
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	94.709.745.234	103.004.554.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	129.622.116.998	213.339.061.705

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.880.547.790.339	2.361.445.167.980
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.067.170.840.507)	(2.324.916.767.331)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.717.141.500)	(1.027.164.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	809.659.808.332	35.501.236.649
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(391.170.530.548)	1.885.494.375.725
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.800.748.031.486	902.474.181.156
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.646.202.647	12.779.474.605
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.427.223.703.585	2.800.748.031.486

Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Ngày 04 tháng 5 năm 2017

Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chính thức chuyển đổi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), vốn điều lệ là 797.261.040.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 783 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 749).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng Công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây chuyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, xuất khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thi công và xây lắp các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 14 công ty con và 06 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	
			tại ngày 31/12/2016	Mỗi liên hệ
1	Công ty Cổ phần Lilama 5	Xây lắp	51,00%	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Lilama 7	Xây lắp	51,00%	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Lilama 10	Xây lắp	51,05%	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Lilama 18	Xây lắp	51,00%	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Xây lắp	51,00%	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Xây lắp	51,00%	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Xây lắp	53,08%	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Xây lắp	66,77%	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Xây lắp	51,00%	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	59,51%	Công ty con
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp	60,00%	Công ty con
12	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Sản xuất và kinh doanh điện	53,84%	Công ty con
13	Công ty Cổ phần Lisemco	Xây lắp và đóng tàu	79,98%	Công ty con
14	Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp (i)	Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại	85,67%	Công ty con
15	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Tư vấn thiết kế	33,00%	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Kinh doanh bất động sản	27,93%	Công ty liên kết
17	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Tư vấn thiết kế	45,45%	Công ty liên kết
18	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Xây lắp	40,83%	Công ty liên kết
19	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Xây lắp	35,06%	Công ty liên kết
20	Công ty Cổ phần Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ	36,18%	Công ty liên kết

(i) Theo Quyết định số 1036/QĐ-TTG ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và chuyển thành công ty cổ phần, giá trị khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp (VIFA) đã được loại khỏi giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ kế thừa toàn bộ quyền lợi, nghĩa vụ của cổ đông nhà nước tại VIFA cho đến khi VIFA hoàn thành việc phá sản theo quyết định của tòa án và bàn giao khoản vốn đầu tư và nợ phải thu khó đòi của Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội sang Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC).

Tổng Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Lilama 3 trong năm 2016.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác và được điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán số 151/TB-KTNN ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Kiểm toán Nhà nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không phải là báo cáo theo luật định. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính. Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 05 tháng 4 năm 2016 và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo quy định hiện hành yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 khi lập báo cáo tài chính này do xác định Tổng Công ty đang trong giai đoạn cổ phần hóa tại thời điểm này và báo cáo tài chính này được lập cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm bao gồm các chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	04 - 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Năm nay
Số năm

Phương tiện vận tải

08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã chi ra để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tòa nhà 21 tầng tại địa chỉ số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm đến 05 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, bản quyền phần mềm và chi phí bảo hiểm tài sản. Ngoài ra Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các loại công cụ, dụng cụ, linh kiện được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Giá trị thương hiệu được phân bổ và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc đánh giá các nghĩa vụ nợ phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra không có ảnh hưởng đáng kể, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không trích dự phòng phải trả.

Trái phiếu phát hành

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích bổ sung vốn dài hạn cho hoạt động của Tổng Công ty.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu hoàn thành giữa Tổng Công ty với chủ đầu tư và giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê bất động sản giữa Tổng Công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với doanh thu đã xuất hóa đơn nhưng chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cho chủ đầu tư theo hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	31.428.401	2.444.561.241
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	750.040.555.024	611.015.355.207
Các khoản tương đương tiền	1.677.151.720.160	2.187.288.115.038
	<u>2.427.223.703.585</u>	<u>2.800.748.031.486</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	VND	VND	VND	VND
a1. Ngắn hạn	109.000.000.000	109.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	109.000.000.000	109.000.000.000	-	-
a2. Dài hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Chứng khoán kinh doanh	42.775.718.400	9.724.796.600	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Hội sở chính	42.775.718.400	9.724.796.600	-	-
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
c1. Đầu tư vào công ty con	676.067.569.062	18.392.655.326	689.178.388.655	60.339.946.525
Công ty Cổ phần Lilama 5	9.180.000.000	-	9.435.000.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 7	7.905.000.000	-	15.045.000.000	6.630.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	73.899.000.000	-	55.080.000.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	122.820.138.000	-	81.288.900.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	26.786.717.846	-	25.874.279.057	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	35.776.500.000	-	33.629.910.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	14.629.473.600	-	13.105.570.100	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	69.713.251.842	-	67.280.826.869	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	8.492.667.900	-	8.326.145.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	118.920.390.290	-	140.277.733.284	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	20.430.040.928	-	19.796.697.443	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	30.528.490.197	1.347.605.704	81.062.625.000	52.041.904.092
Công ty Cổ phần Lisemco	136.985.898.459	17.045.049.622	138.975.701.902	1.668.042.433

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị sổ sách VND	Dự phòng VND	Giá trị sổ sách VND	Dự phòng VND
c2. Đầu tư vào công ty liên kết	70.276.291.876	-	120.436.266.352	14.022.169.216
Công ty Cổ phần Lilama 3	-	-	8.459.880.000	5.639.920.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	7.002.100.000	-	8.859.800.000	2.286.400.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	5.188.680.200	-	11.975.249.000	5.158.568.800
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama (Lilama Land)	29.697.241.118	-	59.070.614.352	-
Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	-	4.830.475.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết Kế CIMAS	23.380.334.584	-	25.240.248.000	37.416.390
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết Kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	-	2.000.000.000	899.864.026
c3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	162.410.715.985	18.052.057.711	333.740.335.730	127.044.496.590
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	19.799.036.703	17.915.408.351	24.000.000.000	5.423.629.051
Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	2.165.892.592	-	2.232.562.517	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	85.696.088.606	-	89.887.465.722	1.472.575.927
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	119.850.000.000	84.842.660.059
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	136.649.360	30.000.000.000	13.786.597.053
Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.807.183.991	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Hội sở chính	-	-	64.963.123.500	21.519.034.500

Một số khoản đầu tư được xem xét trích lập dự phòng theo báo cáo tài chính hợp nhất của bên nhận đầu tư, Tổng Công ty đã thực hiện loại trừ phần Lợi ích cổ đông không kiểm soát ra khỏi Vốn chủ hữu để làm cơ sở xác định số dự phòng cần trích lập do Tổng Công ty đánh giá rằng phần Lợi ích cổ đông không kiểm soát không nằm trong lợi ích của công ty mẹ tại công ty nhận vốn góp của Tổng Công ty.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
JGCS CONSORTIUM	522.584.875.191	150.208.810.811
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	459.400.693.485	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng-Quảng Trạch	219.574.540.291	303.332.682.259
Doosan Heavy Industries Vietnam Co., Ltd. - VT4	195.146.379.900	-
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	180.174.289.818	-
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	149.806.663.376	145.831.821.595
Hyundai Engineering & Construction Co., Ltd. - MD1	-	207.059.125.753
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	36.081.220.170	117.898.748.155
Các đối tượng khác	228.656.211.171	394.628.614.097
	1.991.424.873.402	1.318.959.802.670
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	32.092.415.908	33.352.254.440

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doosan heavy Industries and Construction Co., Ltd (Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1)	2.428.915.305.444	2.911.496.193.123
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.777.587.741	451.686.953.265
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	344.662.346.623	-
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	51.739.870.294	-
Các đối tượng khác	618.031.217.676	576.444.692.162
	3.897.126.327.778	3.939.627.838.550
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	110.595.277.487	204.538.037.073

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	399.336.188.190	68.994.007.996
Các đối tượng khác	13.973.308.000	430.623.117.669
	413.309.496.190	499.617.125.665

10. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí cổ phần hóa	-	1.350.324.370
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I (i)	600.000.000.000	-
Phải thu hỗ trợ Công ty Cổ phần Lilama 18 (ii)	30.618.658.151	35.052.598.151
Phải thu hỗ trợ Công ty Cổ phần Lilama 5	10.839.255.788	21.454.567.365
Phải thu tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng	53.072.333.456	55.900.165.388
Tạm ứng cho nhân viên	8.641.186.223	14.478.467.536
Cầm cố ký cược ký quỹ ngắn hạn	1.001.037.734	11.568.170.481
Phải thu lãi cho vay	149.480.757.246	136.087.175.838
Phải thu bảo hiểm tài sản	13.977.875.254	-
Khác	76.824.659.850	78.800.106.582
	944.455.763.702	354.691.575.711
b. Dài hạn		
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	15.701.000.000	414.000.000
	15.701.000.000	414.000.000
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	109.476.905.949	67.607.382.873

- (i) Phản ánh khoản phải thu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I tiền đăng ký mua trái phiếu do Tổng Công ty phát hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 theo hợp đồng đặt mua trái phiếu đã ký kết với Tổng công ty. Trái phiếu có kỳ hạn 5 năm kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2016 và được Tổng Công ty cam kết mua lại qua từng năm, lãi suất được thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ. Trái phiếu phát hành có tài sản đảm bảo là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị tại Cơ quan Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 14. Ngày 06 tháng 01 năm 2017, Ngân hàng đã chuyển tiền mua trái phiếu này vào tài khoản của Tổng Công ty.
- (ii) Năm 2004, Kho bạc Nhà nước đã chuyển khoản tiền trên 30 tỷ đồng cho Công ty Cổ phần Lilama 18 nhằm hỗ trợ di dời văn phòng làm việc và xây dựng nhà hỗn hợp cao tầng tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đang theo dõi đồng thời một khoản tiền trên 30 tỷ đồng phải thu Công ty Cổ phần Lilama 18 và phải trả Kho bạc Nhà nước.

11. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	
a. Phải thu khách hàng	3.290.373.458	-	3.290.373.458		3.290.373.458	3.290.373.458	-	
MARIANI BATTISTA Spa. - ITALY	1.968.980.309	-	1.968.980.309	Trên 3 năm	1.968.980.309	1.968.980.309	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.321.393.149	-	1.321.393.149	Trên 3 năm	1.321.393.149	1.321.393.149	-	Trên 3 năm
b. Phải thu về cho vay	13.973.308.000	-	13.973.308.000		13.973.308.000	13.973.308.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13.973.308.000	-	13.973.308.000	Trên 3 năm	13.973.308.000	13.973.308.000	-	Trên 3 năm
c. Phải thu khác ngắn hạn	94.111.524.199	7.362.923.496	86.748.600.703		93.015.705.251	93.015.705.251	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	9.229.565.639	2.291.964.076	6.937.601.563	Từ 2 - 3 năm	7.910.837.119	7.910.837.119	-	Từ 1 - 2 năm
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	75.867.468.383	2.789.132.259	73.078.336.124	Từ 2 - 3 năm	76.090.377.955	76.090.377.955	-	Từ 1 - 2 năm
Công ty cổ phần tôn mạ màu Việt Pháp	2.721.210.000	600.000.000	2.121.210.000	Trên 3 năm	2.721.210.000	2.721.210.000	-	Trên 3 năm
Tổng Công ty Vinaconex	5.606.090.536	1.681.827.161	3.924.263.375	Từ 2 - 3 năm	5.606.090.536	5.606.090.536	-	Từ 1 - 2 năm
Các đối tượng khác	687.189.641	-	687.189.641	Trên 3 năm	687.189.641	687.189.641	-	Trên 3 năm
Tổng cộng	111.375.205.657	7.362.923.496	104.012.282.161		110.279.386.709	110.279.386.709	-	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.524.928.687	-	4.582.236.296	-
Công cụ, dụng cụ	48.031.000	-	42.924.330	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	395.459.609.038	-	398.634.277.742	-
Cộng	400.032.568.725	-	403.259.438.368	-

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình đang trong quá trình xây dựng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chi tiết theo các công trình như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1	-	24.400.566.162
Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	41.684.666.426	153.878.619.354
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	6.583.393.231	106.790.693.005
Nhà máy Thủy điện Hòa Na	-	8.884.597.273
Nhà quốc hội 2012	3.404.122.457	475.790.266
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (ii)	319.868.022.750	17.940.388.267
Chế tạo thiết bị cho TKZ	-	21.576.420.207
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu	2.232.811.019	56.677.195.077
Công trình Xi măng Sông Thao	-	7.905.678.001
Các công trình khác	21.686.593.155	104.330.130
	395.459.609.038	398.634.277.742

(ii) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm số tiền 311.325.722.602 VND thể hiện giá trị thiết bị Tổng Công ty thay thế cho chủ đầu tư do hỏng hóc trong quá trình vận hành.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	213.054.425	615.951.452
Chi phí trả trước cho thuê cầu các đơn vị	-	111.840.907
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Vũng Áng	-	652.916.000
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Mông Dương 1	-	4.666.667
Chi phí trả trước công trình Lọc dầu Nghi Sơn	26.403.407	51.593.931
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	18.949.615	406.263.990
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1	265.677.567	2.915.984.378
Chi phí trả trước công trình Long Phú	115.107.408	-
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	84.055.002	-
Chi phí trả trước Khu Công nghiệp Bắc Vinh	35.276.475	-
Chi phí trả trước Chung cư 21 tầng	-	29.545.454
	758.523.899	4.788.762.779
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước công trình Lọc dầu Nghi Sơn	2.794.816.913	59.879.627.523
Chi phí trả trước công trình Long Phú	658.659.091	-
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	-	6.295.623.815
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	1.357.059.605	147.707.980
Chi phí trả trước cho thuê cầu	5.395.628.333	1.088.450.000
Chi phí trả trước Ban dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	2.937.938.720	5.944.785.311
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1	1.256.727.490	1.778.930.725
Chênh lệch xác định lại giá trị doanh nghiệp	-	1.100.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	6.158.892.874	7.510.711.860
	20.559.723.026	83.745.837.214

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu năm	146.932.405.149	5.803.294.413	292.113.308.844	10.183.610.352	38.210.930.913	493.243.549.671
Mua sắm mới	-	330.000.000	-	1.236.734.545	-	1.566.734.545
Phân loại lại	(61.261.831.202)	4.885.278.073	-	-	-	(56.376.553.129)
Thanh lý, nhượng bán	(322.861.091)	-	-	-	-	(322.861.091)
Tại ngày cuối năm	85.347.712.856	11.018.572.486	292.113.308.844	11.420.344.897	38.210.930.913	438.110.869.996
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu năm	49.859.677.904	2.525.084.406	189.700.681.877	6.557.474.385	26.094.899.393	274.737.817.965
Trích khấu hao trong năm	3.396.288.815	1.141.773.859	18.324.461.614	2.371.472.121	3.828.294.333	29.062.290.742
Phân loại lại	(23.960.671.619)	-	-	-	-	(23.960.671.619)
Thanh lý	(261.984.745)	-	-	-	-	(261.984.745)
Tại ngày cuối năm	29.033.310.355	3.666.858.265	208.025.143.491	8.928.946.506	29.923.193.726	279.577.452.343
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	97.072.727.245	3.278.210.007	102.412.626.967	3.626.135.967	12.116.031.520	218.505.731.706
Tại ngày cuối năm	56.314.402.501	7.351.714.221	84.088.165.353	2.491.398.391	8.287.737.187	158.533.417.653

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để đảm bảo cho phát hành trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 99.312.482.052 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 45.357.691.493 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.480.307.544 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày đầu năm	13.720.687.273
Tăng trong năm	23.522.000.000
Tại ngày cuối năm	37.242.687.273
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày đầu năm	983.004.482
Khấu hao trong năm	2.401.144.229
Tại ngày cuối năm	3.384.148.711
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	12.737.682.791
Tại ngày cuối năm	33.858.538.562

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu năm	78.230.599.212	595.670.000	78.826.269.212
Mua sắm mới	-	211.200.000	211.200.000
Thanh lý, nhượng bán	(67.632.920.000)	-	(67.632.920.000)
Tại ngày cuối năm	10.597.679.212	806.870.000	11.404.549.212
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu năm	-	476.536.000	476.536.000
Khấu hao trong năm	-	161.374.000	161.374.000
Tại ngày cuối năm	-	637.910.000	637.910.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	78.230.599.212	119.134.000	78.349.733.212
Tại ngày cuối năm	10.597.679.212	168.960.000	10.766.639.212

17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày đầu năm	-
Phân loại lại	56.376.553.129
Tại ngày cuối năm	56.376.553.129
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày đầu năm	-
Khấu hao trong năm	1.659.976.289
Phân loại lại	23.960.671.619
Tại ngày cuối năm	25.620.647.908
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	30.755.905.221

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công trình Dự án Nhà máy Chế tạo Thiết bị số 2	1.270.404.405	1.270.404.405
Công ty Đầu tư & Phát triển Bắc Vinh	4.122.922.316	3.158.165.952
Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	35.442.530.135	35.442.530.135
Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
	44.861.239.205	43.896.482.841

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd.	538.031.058.787	538.031.058.787	543.699.968.944	543.699.968.944
Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	186.949.096.429	186.949.096.429	310.429.954.244	310.429.954.244
Các đối tượng khác	1.324.778.370.444	1.324.778.370.444	1.305.578.775.862	1.305.578.775.862
	2.049.758.525.660	2.049.758.525.660	2.159.708.699.050	2.159.708.699.050
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	434.171.471.551	434.171.471.551	367.978.289.542	367.978.289.542

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN	3.774.868.300.600	4.459.650.473.459
Doosan heavy Industries & Construction Co., Ltd.	352.832.940.195	366.108.191.042
Nhận tạm ứng từ Công ty Bảo hiểm PVI (i)	150.700.200.000	-
Các đối tượng khác	83.507.320.398	221.111.630.148
	4.361.908.761.193	5.046.870.294.649

- (i) Thể hiện khoản nhận ứng trước chi phí khắc phục tổn thất Rotor của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI theo thỏa thuận tạm thời giữa các bên.

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Thuế phải nộp	Thuế đã nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.422.993.616	3.125.476.229	2.262.663.331	10.560.180.718
Thuế xuất nhập khẩu	1.743.892.812	30.651.125.729	45.663.221.422	16.755.988.505
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	37.409.902	91.134.728.877	91.097.318.975	-
	13.204.296.330	124.911.330.835	139.023.203.728	27.316.169.223
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.397.085.040	81.429.102.177	55.367.723.814	27.458.463.403
Thuế thu nhập cá nhân	2.008.154.600	4.868.356.347	4.500.000.000	2.376.510.947
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.214.752.805	1.214.752.805	-
Các loại thuế khác	1.685.065.270	25.464.618.185	27.149.683.455	-
	5.090.304.910	112.976.829.514	88.232.160.074	29.834.974.350

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La	132.551.930.295	15.788.050.040
Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	76.423.091.877	43.333.476.677
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD	129.983.567.695	19.503.933.669
Dự án Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng	146.429.886.074	40.699.837.690
JGCS CONSORTIUM	110.564.770.405	13.159.052.745
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	49.276.992.000	2.752.248.400
Công trình Thủy điện Hòa Na	11.639.617.465	41.710.853.186
Công trình dự án Xi măng Sông Thao	50.154.794.796	50.846.350.306
Lãi phải trả trái phiếu Lilama đợt 2 - 2007 - Deutchs Bank	53.411.000.000	53.411.000.000
Các đối tượng khác	105.758.597.828	128.319.294.306
	866.194.248.435	409.524.097.019

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.933.662.165	1.150.169.078
Bảo hiểm xã hội	576.630.382	1.476.569.461
Phải trả về cổ phần hóa	910.995.879	15.102.934.093
Phải trả nhận tạm ứng từ bảo hiểm	-	10.836.500.000
Phải trả Kho bạc Nhà nước (i)	30.719.805.800	30.719.805.800
Nhận ứng trước tiền chuyển nhượng cổ phần (ii)	19.079.100.000	-
Chi phí bảo trì tòa nhà 21 tầng	-	2.413.150.226
Phải trả khác	6.634.051.116	4.414.571.266
	59.854.245.342	66.113.699.924
b. Dài hạn		
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	863.746.839	899.536.839
	863.746.839	899.536.839
Phải trả khác ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	1.040.177.935	875.785.527
Phải trả khác dài hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	375.240.000	333.000.000

(i) Năm 2004, Kho bạc Nhà nước đã chuyển khoản tiền trên 30 tỷ đồng nhận từ Tổng Công ty cho Công ty Cổ phần Lilama 18 nhằm hỗ trợ di dời văn phòng làm việc và xây dựng nhà hỗn hợp cao tầng tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đang theo dõi đồng thời một khoản tiền 30 tỷ đồng phải thu Công ty Cổ phần Lilama 18 và phải trả Kho bạc Nhà nước.

(ii) Thể hiện khoản nhận ứng trước từ Công ty Cổ phần Xây dựng VinaEnco cho việc mua lại cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Lilama. Ngày 17 tháng 01 năm 2017, Tổng Công ty đã hoàn thiện việc chuyển nhượng vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Lilama cho Công ty Cổ phần Xây dựng VinaEnco.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.118.918.242.958	1.118.918.242.958	2.078.783.640.339	2.063.524.536.748	1.134.177.346.549	1.134.177.346.549
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	3.646.303.759	3.646.303.759	-	3.646.303.759	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	2.100.004.000	2.100.004.000	5.334.279.000	2.100.004.000	5.334.279.000	5.334.279.000
Trái phiếu đến kỳ hạn (xem Thuyết minh số 25)	-	-	1.050.000.000.000	-	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cộng	1.124.664.550.717	1.124.664.550.717	3.134.117.919.339	2.069.270.844.507	2.189.511.625.549	2.189.511.625.549

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho mục đích bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Số dư vay bằng VND	1.134.177.346.549	1.118.918.242.958
Số dư vay bằng USD	-	-
	1.134.177.346.549	1.118.918.242.958

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Số dư vay tín chấp	414.729.141.804	383.215.505.138
Số dư vay có đảm bảo bằng nguồn thu từ dự án của Tổng Công ty	719.448.204.745	735.702.737.820
	1.134.177.346.549	1.118.918.242.958

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và chịu lãi suất từ 5,8% đến 12%/năm.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
Vay dài hạn	3.646.303.759	3.646.303.759	-	3.646.303.759	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	9.472.856.000	9.472.856.000	19.405.650.000	3.717.141.500	25.161.364.500	25.161.364.500
Trái phiếu phát hành	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	800.000.000.000	-	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000
Cộng	1.013.119.159.759	1.013.119.159.759	819.405.650.000	7.363.445.259	1.825.161.364.500	1.825.161.364.500
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	5.746.307.759				1.055.334.279.000	
Số phải trả sau 12 tháng	1.007.372.852.000				769.827.085.500	

Các khoản vay, nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án hoặc mua tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay, nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư vay, nợ và trái phiếu phát hành bằng VND	1.825.161.364.500	1.010.912.856.000
Số dư vay, nợ và trái phiếu phát hành bằng USD	-	2.206.303.759
	1.825.161.364.500	1.013.119.159.759

Các khoản vay, nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư vay, nợ và trái phiếu phát hành tín chấp	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Số dư vay, nợ và trái phiếu phát hành có đảm bảo bằng tài sản của Tổng Công ty	825.161.364.500	13.119.159.759
	1.825.161.364.500	1.013.119.159.759

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là từ 9,5% đến 12%/năm. Chi tiết các khoản vay, nợ thuê tài chính và trái phiếu phát hành theo loại lãi suất áp dụng:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay, nợ và trái phiếu phát hành theo lãi suất cố định	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Vay, nợ và trái phiếu phát hành theo lãi suất thả nổi	825.161.364.500	13.119.159.759
	1.825.161.364.500	1.013.119.159.759

Các khoản vay, nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	1.055.334.279.000	5.746.307.759
Trong năm thứ hai	105.334.279.000	1.002.100.004.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	662.875.669.000	5.272.848.000
Sau năm năm	1.617.137.500	-
	1.825.161.364.500	1.013.119.159.759
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	1.055.334.279.000	5.746.307.759
Số phải trả sau 12 tháng	769.827.085.500	1.007.372.852.000

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm	733.269.060.022	40.462.291.652	-	64.280.696.059	838.012.047.733
Tăng vốn do phát hành thêm cổ phần	15.097.746.000	-	-	-	15.097.746.000
Hạch toán giảm Lợi nhuận chưa phân phối phần đánh giá tăng nợ phải thu Cty CP Oto Trường Sơn	(1.580.977.972)	-	-	-	(1.580.977.972)
Phân phối lợi nhuận	-	-	12.848.274.844	(38.483.840.844)	(25.635.566.000)
Hạch toán chuyển số dư các Quỹ về Quỹ Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần (i)	53.310.566.496	(40.462.291.652)	(12.848.274.844)	-	-
Hạch toán chuyển Vốn dư so với Vốn điều lệ sang Phải nộp về cổ phần hóa (i)	(2.835.354.546)	-	-	-	(2.835.354.546)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	64.312.824.944	64.312.824.944
Tại ngày cuối năm	797.261.040.000	-	-	90.109.680.159	887.370.720.159

- (i) Theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt tại Quyết định số 61/QĐ-BXD ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định ghi tăng vốn góp của chủ sở hữu từ nguồn tiền thu bán cổ phần lần đầu ra công chúng với số tiền 15.097.746.000 VND và từ các nguồn vốn và quỹ khác với tổng số tiền là 53.310.566.496 VND để đảm bảo đủ vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt. Phần vốn chủ sở hữu cao hơn mức vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa được phê duyệt được chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và được phản ánh trên khoản mục phải trả khác.

27. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	46.253.547,78	46.405.387,92
Euro (EUR)	64.672,13	81.648,11

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây lắp	7.202.405.132.797	4.822.728.605.375
Doanh thu bán hàng hóa	20.501.466.264	19.238.999.194
Doanh thu cung cấp dịch vụ	154.522.885.237	115.734.032.809
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.377.429.484.298	4.957.701.637.378
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	107.166.429.059	122.026.545.653

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn hợp đồng xây lắp	6.897.463.524.999	4.513.467.398.414
Giá vốn bán hàng hóa	20.163.540.194	18.102.861.617
Giá vốn cung cấp dịch vụ	128.348.832.190	81.713.945.029
	7.045.975.897.383	4.613.284.205.060

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.220.539.494	121.339.586.749
Chi phí nhân công	180.793.002.496	161.976.900.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.284.785.260	11.361.231.346
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	65.176.673.689	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	332.504.461.217	6.375.600.425
Chi phí khác	54.595.450.590	8.298.957.761
Chi phí thuê thầu phụ	6.488.114.332.359	3.909.376.877.938
	7.213.689.245.105	4.218.729.154.607

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Cổ tức nhận được	3.968.768.600	29.234.618.600
Lãi chuyển nhượng cổ phần	99.080.000	37.182.474.000
Lãi tiền gửi, cho vay	94.709.745.234	91.920.505.928
Lãi chênh lệch tỷ giá	53.963.364.821	12.018.227.998
Định giá lại đầu tư tài chính thời điểm cổ phần hóa	69.088.537.278	-
	<u>221.829.495.933</u>	<u>170.355.826.526</u>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi trái phiếu	92.115.888.889	92.000.000.000
Chi phí lãi vay	84.975.968.067	94.298.826.895
Lỗ chênh lệch tỷ giá	35.425.610.854	21.174.604.595
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu năm 2007	1.100.000.000	1.100.000.000
Lỗ chuyển nhượng cổ phần	2.663.946.219	-
Dự phòng đầu tư tài chính	46.169.509.637	201.406.612.331
Dự phòng lãi vay khó đòi	38.835.608.472	-
Khác	23.966.184.312	634.968.078
	<u>325.252.716.450</u>	<u>410.615.011.899</u>

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	35.133.437.753	29.304.020.428
Chi phí vật liệu quản lý	765.878.654	659.731.168
Chi phí đồ dùng văn phòng	527.614.083	593.741.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.637.681.499	562.396.206
Thuế, phí và lệ phí	1.001.891.923	2.067.720.702
Dự phòng phải thu khó đòi	65.176.673.689	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.290.092.303	6.375.600.425
Chi phí bằng tiền khác	6.079.911.667	3.943.249.660
Chi phí khác	47.513.647.000	53.120.001
	<u>173.126.828.571</u>	<u>43.559.580.061</u>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.125.476.229	151.780.638
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>3.125.476.229</u>	<u>151.780.638</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	67.438.301.173	61.446.430.611
<u>Trong đó:</u>		
<i>Lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	51.810.920.027	60.756.518.622
<i>Lãi từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản</i>	15.627.381.146	689.911.989
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	35.702.664.901	80.271.786.878
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	51.565.344.828	7.948.684.114
<i>Chuyển lỗ cho hoạt động kinh doanh thông thường</i>	(67.673.599.954)	-
Thu nhập chịu thuế	15.627.381.146	(10.876.672.153)
<u>Trong đó:</u>		
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	(11.566.584.142)
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản	15.627.381.146	689.911.989
Thu nhập chịu thuế suất 22%	-	689.911.989
Thu nhập chịu thuế suất 20%	15.627.381.146	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.125.476.229	151.780.638

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9.303.250.482	16.650.409.897

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	3.438.183.528	4.705.188.952
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.452.734.112	7.578.734.112
Sau năm năm	37.874.915.339	40.778.940.281
	48.765.832.979	53.062.863.345

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê đất, nhà xưởng và văn phòng của Công ty tại thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và tại công trình Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn với thời hạn thuê đất trên 1 năm kể từ thời điểm hợp đồng thuê có hiệu lực.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

STT	Tên công ty	Mối liên hệ
1	Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Công ty con
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Công ty con
12	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Công ty con
13	Công ty Cổ phần Lisemco	Công ty con
14	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Công ty liên kết
15	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
17	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
18	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
19	Công ty Cổ phần Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:


	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	107.166.429.059	122.026.545.653
Công ty Cổ phần LILAMA 18	26.598.893.508	36.039.732.993
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	2.398.541.908	4.877.411.256
Công ty Cổ phần Lilama 10	16.900.674.702	21.788.007.695
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	27.887.188.878	23.921.784.648
Công ty Cổ phần Lilama 5	2.387.884.573	3.473.424.443
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	6.840.322.266	17.546.396.686
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	240.016.751	888.060.662
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	3.993.379.842	1.700.651.914
Công ty Cổ phần Lilama 7	7.290.548.662	2.780.731.736
Công ty Cổ phần Lisemco	4.714.968.008	4.348.697.221
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	1.406.831.869	1.426.438.678
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	280.201.148	15.000.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	424.783.434	569.171.361
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.175.000.715	1.334.279.763
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	4.480.921.755	1.312.068.061
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	-	4.688.536
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama (Lilama Land)	146.271.040	-

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Mua hàng	3.254.568.283.296	2.308.193.825.131
Công ty Cổ phần Lilama 18	823.183.632.782	502.037.224.677
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	114.342.746.633	77.745.811.396
Công ty Cổ phần Lilama 10	782.238.251.290	504.503.005.123
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	430.182.533.910	221.053.289.694
Công ty Cổ phần Lilama 5	316.525.074.452	205.471.862.795
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	249.057.076.822	399.023.478.569
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	12.353.933.133	41.328.515.849
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	55.465.014.245	64.268.562.100
Công ty Cổ phần Lilama 7	113.084.952.040	65.758.730.744
Công ty Cổ phần Lisemco	155.035.578.099	92.245.237.952
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	18.802.954.825	13.463.248.123
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	32.067.516.830	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	88.410.322.716	39.453.219.976
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	29.653.673.894	61.102.709.419
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	33.717.780.507	20.738.928.714
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama (Lilama Land)	447.241.118	-
Cổ tức được chia	3.858.768.600	20.757.354.400
Công ty Cổ phần Lilama 18	-	7.718.340.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	1.498.706.100	499.568.700
Công ty Cổ phần Lilama 10	1.377.000.000	5.508.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	2.862.120.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	576.000.000	576.000.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	407.062.500	461.337.500
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	-	3.131.988.200
Lãi cho vay	39.236.544.781	47.417.158.613
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	13.124.871.902	14.358.650.747
Công ty Cổ phần Lilama 5	1.283.196.827	484.393.219
Công ty Cổ phần Lisemco	21.755.436.290	21.695.995.207
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	500.998.336	3.047.739.886
Công ty Cổ phần Lilama 3	-	5.179.555.100
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.572.041.426	2.650.824.454

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	32.092.415.908	33.352.254.440
Công ty Cổ phần Lilama 18	4.783.186.303	955.053.099
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	16.500.000	616.834.400
Công ty Cổ phần Lilama 10	1.448.064.247	588.672.400
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	33.000.000	5.252.728.100
Công ty Cổ phần Lilama 5	16.500.000	57.522.100
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	1.034.579.800	4.329.892.200
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	16.500.000	16.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	436.883.700	238.492.500
Công ty Cổ phần Lilama 7	16.500.000	341.302.000
Công ty Cổ phần Lisemco	1.932.107.325	2.035.607.325
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	18.084.679.580	18.084.679.580
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	39.436.320	14.306.336
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	66.000.000	49.500.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	16.500.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	401.962.000	384.725.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.747.489.977	386.439.400
Công ty Cổ phần bất động sản Lilama (Lilama Land)	2.526.656	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	399.336.188.190	68.994.007.996
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	133.000.000.000	7.664.512.462
Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	49.528.313.566
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	11.700.549.122	11.801.181.968
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	26.988.939.175	-
Phải thu khác ngắn hạn	109.476.905.949	67.607.382.873
Công ty Cổ phần Lilama 18	30.618.658.151	35.052.598.151
Công ty Cổ phần Lilama 5	10.839.255.788	21.454.567.365
Công ty Cổ phần Lisemco	64.188.655.064	1.300.503.200
Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng	12.379.446	12.379.446
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	469.600.474	6.655.346.511
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	216.368.826	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	3.131.988.200

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả người bán	434.171.471.551	367.978.289.542
Công ty Cổ phần Lilama 18	83.590.102.943	37.434.780.730
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	30.849.609.555	25.406.139.963
Công ty Cổ phần Lilama 10	38.238.415.915	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	109.934.414.357	49.176.974.900
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	99.469.306.248	159.746.791.106
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	9.574.980.236	18.187.882.456
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	15.456.346.668	28.364.442.578
Công ty Cổ phần Lilama 7	29.736.380.413	34.398.529.909
Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	15.365.251.121	5.535.790.931
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	10.019.528	1.477.467.300
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	704.927.490	5.693.357.503
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế CIMAS	1.241.717.077	2.556.132.166
Trả trước cho người bán	110.595.277.487	204.538.037.073
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	47.373.409.355
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	2.213.145.461	23.056.273.989
Công ty Cổ phần Lisemco	86.634.031.442	121.039.615.503
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	16.377.945.502	6.816.321.587
Công ty CP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	5.370.155.082	6.252.416.639
Phải trả ngắn hạn khác	1.040.177.935	875.785.527
Công ty Cổ phần Lilama 18	299.549.250	232.323.001
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	100.377.875	111.462.488
Công ty Cổ phần Lilama 10	158.160.600	277.196.400
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	290.796.610	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	42.607.175	63.044.800
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	37.906.050	18.523.050
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	-	10.764.000
Công ty Cổ phần Lilama 7	52.712.400	79.500.363
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	14.605.500	41.217.150
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	28.992.600	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	14.469.875	20.921.450
Công ty Cổ phần Lisemco	-	20.832.825
Phải trả dài hạn khác	375.240.000	333.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	333.000.000	333.000.000
Công ty Cổ phần bất động sản Lilama (Lilama Land)	42.240.000	-

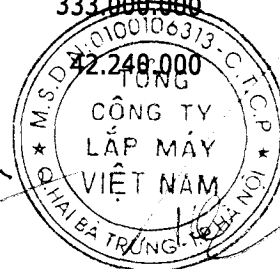


Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Ngày 04 tháng 5 năm 2017



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của doanh nghiệp trong một năm tài chính, không phải là báo cáo tài chính hợp nhất theo luật định

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 42

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Phố Minh Khai, Phường Minh Khai
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần kể từ ngày 06 tháng 4 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của doanh nghiệp trong một năm tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 05 tháng 4 năm 2016, báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 05 tháng 4 năm 2016 (trước thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) bao gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Ngô Quang Quý	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 (từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Đức Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Quý	Phó Tổng Giám đốc
	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2016)
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh số 02 - Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất - phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất như trình bày tại phần Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP, phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đình Hải
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 17 tháng 5 năm 2017

Số: /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 17 tháng 5 năm 2017, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập phù hợp với cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của doanh nghiệp trong một năm tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

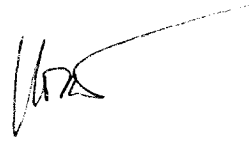
Chúng tôi lưu ý người đọc đến một số vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác và được điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán số 29/TB-KTNN ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Kiểm toán Nhà nước.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phải là báo cáo tài chính theo luật định. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của doanh nghiệp trong một năm tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 05 tháng 4 năm 2016, báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Vì thế Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo có thể không phù hợp để sử dụng vào mục đích khác. Báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi chỉ dành riêng cho Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP và không được cung cấp cho bên nào khác ngoài Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 10 tháng 02 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2013-001-1

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 5 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.267.042.263.293	14.462.938.560.788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.747.877.219.164	3.458.726.960.557
1. Tiền	111		999.769.499.004	1.057.243.342.559
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.748.107.720.160	2.401.483.617.998
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	334.726.383.285	82.062.128.152
1. Chứng khoán kinh doanh	121		42.775.718.400	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(9.724.796.600)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		301.675.461.485	82.062.128.152
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.615.271.712.653	7.736.948.957.512
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.610.882.454.494	3.231.890.625.274
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.966.371.419.373	3.842.623.816.078
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		171.041.592	49.482.040.816
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	40.962.247.175	100.628.728.595
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.201.481.927.382	596.437.387.326
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(204.597.377.363)	(84.348.822.395)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	235.181.818
IV. Hàng tồn kho	140	12	3.476.327.310.215	3.086.665.757.717
1. Hàng tồn kho	141		3.476.557.151.130	3.086.895.598.632
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(229.840.915)	(229.840.915)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		92.839.637.976	98.534.756.850
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	14.145.701.564	28.232.878.417
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.080.102.575	35.827.212.575
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22	50.613.833.837	34.474.665.858

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.716.431.921.182	2.951.162.129.122
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.177.489.534	87.569.091.110
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	66.384.591.200
2. Phải thu dài hạn khác	216	10	38.177.489.534	21.184.499.910
II. Tài sản cố định	220		1.744.571.890.357	1.880.680.399.999
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.463.055.296.176	1.576.287.203.849
- Nguyên giá	222		3.311.394.840.818	3.247.446.127.699
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.848.339.544.642)	(1.671.158.923.850)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	251.376.908.039	207.098.698.606
- Nguyên giá	225		307.609.597.804	247.115.585.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(56.232.689.765)	(40.016.886.867)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	30.139.686.142	97.294.497.544
- Nguyên giá	228		34.438.738.758	100.670.250.158
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.299.052.616)	(3.375.752.614)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	110.404.266.039	84.816.955.650
- Nguyên giá	231		166.937.337.492	110.560.784.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(56.533.071.453)	(25.743.828.713)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		145.429.665.818	120.686.298.831
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	145.429.665.818	120.686.298.831
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		334.022.106.475	460.734.757.169
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	19	107.387.046.836	151.964.507.727
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	261.549.742.925	438.102.960.730
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(34.934.683.286)	(134.352.711.288)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	20.000.000	5.020.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		343.826.502.959	316.674.626.363
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	295.564.532.402	257.148.186.498
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	2.557.478.539
3. Lợi thế thương mại	269		48.261.970.557	56.968.961.326
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17.983.474.184.475	17.414.100.689.910

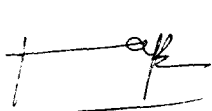
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.109.226.275.013	15.632.575.793.850
I. Nợ ngắn hạn	310		14.385.947.986.524	13.701.141.959.855
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	2.445.215.037.399	2.544.894.266.647
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	4.760.957.552.391	5.761.589.070.662
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	200.670.837.962	169.938.201.979
4. Phải trả người lao động	314		429.937.859.713	248.413.410.607
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	651.621.105.361	557.687.189.151
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	24	12.681.063.340	42.241.638.560
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	25	525.580.898.918	525.579.001.218
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26	5.302.150.922.427	3.776.225.510.231
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		18.863.812.053	63.726.134.107
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.268.896.960	10.847.536.693
II. Nợ dài hạn	330		1.723.278.288.489	1.931.433.833.995
1. Phải trả người bán dài hạn	331	20	57.528.086.687	48.689.973.659
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	21	354.825.698.730	327.211.251.984
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	23	2.859.986.514	3.360.899.912
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	24	96.955.129.189	63.284.903.100
5. Phải trả dài hạn khác	337	25	6.178.683.061	6.416.535.659
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	1.195.027.065.201	1.475.889.387.554
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8.005.513.267	-
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.898.125.840	6.580.882.127
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.874.247.909.462	1.781.524.896.060
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	1.866.927.328.564	1.780.684.707.392
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797.261.040.000	733.269.060.022
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		797.261.040.000	733.269.060.022
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		17.000.794.304	4.844.826.610
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.310.518.885)	40.462.291.652
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		162.702.887.066	135.478.473.518
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.026.351.998	7.012.153.454
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		211.993.223.140	238.918.124.635
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		145.196.230.134	60.575.226.042
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		66.796.993.006	178.342.898.593
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		671.253.550.941	620.699.777.501
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7.320.580.898	840.188.668
1. Nguồn kinh phí	431		7.031.247.560	578.322.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		289.333.338	261.866.668
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		17.983.474.184.475	17.414.100.689.910



Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 5 năm 2017



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

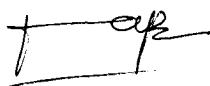
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11.633.598.541.877	8.459.396.340.616
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	31	11.633.598.541.877	8.459.396.340.616
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	32	10.608.167.150.753	7.495.993.144.012
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.025.431.391.124	963.403.196.604
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	142.262.946.720	127.106.605.650
7. Chi phí tài chính	22	34	589.199.894.481	597.162.900.150
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		432.642.686.274	424.456.633.045
8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	24		(10.316.913.330)	16.161.387.793
9. Chi phí bán hàng	25		664.725.360	614.010.544
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	453.745.555.205	311.386.785.299
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		113.767.249.468	197.507.494.054
12. Thu nhập khác	31		71.635.512.930	115.969.179.098
13. Chi phí khác	32		26.538.446.351	33.508.035.577
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		45.097.066.579	82.461.143.521
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		158.864.316.047	279.968.637.575
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	32.244.808.042	40.195.130.075
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	10.199.736.018	(89.952.512)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		116.419.771.987	239.863.460.012
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		66.796.993.006	178.342.898.593
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		49.622.778.981	61.520.561.419
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	1.380	



Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 5 năm 2017



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	158.864.316.047	279.968.637.575
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	244.637.079.755	217.930.284.459
Các khoản dự phòng	03	178.303.386.380	117.759.607.235
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.021.379.707)	17.404.773.068
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(79.362.337.965)	(63.577.433.052)
Chi phí lãi vay	06	432.642.686.274	424.456.633.045
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	931.063.750.784	993.942.502.330
Thay đổi các khoản phải thu	09	(985.202.672.485)	(3.787.154.182.252)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(389.661.552.498)	318.330.534.165
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(787.527.333.504)	4.911.272.058.816
Thay đổi chi phí trả trước	12	(13.064.699.743)	15.698.174.549
Tiền lãi vay đã trả	14	(438.762.452.152)	(443.906.797.196)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(34.674.955.404)	(33.468.548.544)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.480.392.230	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.109.115.910)	(121.791.746.043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.731.458.638.682)	1.852.921.995.825
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(238.120.752.292)	(114.649.393.668)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	80.731.915.772	58.577.636.363
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.241.056.960.435)	(2.983.777.727.373)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.978.667.908.702	2.912.726.866.611
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	99.639.559.946	151.154.675.744
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	76.990.547.780	65.855.583.183
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(243.147.780.527)	89.887.640.860

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	800.000.000	10.500.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	8.740.384.472.456	7.219.777.650.371
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.441.274.597.047)	(7.063.973.013.268)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(54.046.785.566)	(55.080.809.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.245.863.089.843	111.223.827.250
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(728.743.329.366)	2.054.033.463.935
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.458.726.960.557	1.390.876.469.802
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.893.587.973	13.817.026.820
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.747.877.219.164	3.458.726.960.557

Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 5 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chính thức chuyển đổi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), vốn điều lệ là 797.261.040.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 21.252 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 19.439).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng Công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây chuyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, xuất khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thi công và xây lắp các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 14 công ty con và 06 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2016	Mối liên hệ
1	Công ty Cổ phần Lilama 5	Xây lắp	51,00%	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Lilama 7	Xây lắp	51,00%	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Lilama 10	Xây lắp	51,05%	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Lilama 18	Xây lắp	51,00%	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Xây lắp	51,00%	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Xây lắp	51,00%	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Xây lắp	53,08%	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Xây lắp	66,77%	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Xây lắp	51,00%	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	59,51%	Công ty con
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp	60,00%	Công ty con
12	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Sản xuất và kinh doanh điện	53,84%	Công ty con
13	Công ty Cổ phần Lisemco	Xây lắp và đóng tàu	79,98%	Công ty con
14	Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp (i)	Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại	85,67%	Công ty con
15	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Tư vấn thiết kế	33,00%	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Kinh doanh bất động sản	27,93%	Công ty liên kết
17	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Tư vấn thiết kế	45,45%	Công ty liên kết
18	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Xây lắp	40,83%	Công ty liên kết
19	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Xây lắp	35,06%	Công ty liên kết
20	Công ty Cổ phần Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ	36,18%	Công ty liên kết

- (i) Theo Quyết định số 1036/QĐ-TTG ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và chuyển thành công ty cổ phần, giá trị khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp (VIFA) đã được loại khỏi giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ kế thừa toàn bộ quyền lợi, nghĩa vụ của cổ đông nhà nước tại VIFA cho đến khi VIFA hoàn thành việc phá sản theo quyết định của tòa án và bàn giao khoản vốn đầu tư và nợ phải thu khó đòi của Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội sang Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC).

Tổng Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Lilama 3 trong năm 2016.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác và được điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán của số 29/TB-KTNN ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Kiểm toán Nhà nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phải là báo cáo tài chính theo luật định. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 05 tháng 4 năm 2016, báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa Công ty mẹ do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty mẹ chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo quy định hiện hành yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 05 tháng 4 năm 2016, báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con nhỏ hơn phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm bao gồm các chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	03 - 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Năm nay</u> Số năm
Phương tiện vận tải	08
Máy móc, thiết bị	03 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, tài sản cố định vô hình khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã chi ra để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm đến 05 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, bản quyền phần mềm và chi phí bảo hiểm tài sản. Ngoài ra Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các loại công cụ, dụng cụ, linh kiện xuất dùng được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Giá trị thương hiệu được phân bổ và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trái phiếu phát hành

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích bổ sung vốn dài hạn cho hoạt động của Tổng Công ty.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu hoàn thành giữa Tổng Công ty với chủ đầu tư và giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê bất động sản giữa Tổng Công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với doanh thu đã xuất hóa đơn nhưng chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cho chủ đầu tư theo hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tiền mặt	71.068.762.210	23.412.361.724
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	928.700.736.794	1.033.830.980.835
Các khoản tương đương tiền	1.748.107.720.160	2.401.483.617.998
	<u>2.747.877.219.164</u>	<u>3.458.726.960.557</u>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn	301.675.461.485	301.675.461.485	82.062.128.152	82.062.128.152
- Tiền gửi có kỳ hạn	301.675.461.485	301.675.461.485	82.062.128.152	82.062.128.152
a2) Dài hạn	20.000.000	20.000.000	5.020.000.000	5.020.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Trái phiếu	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b) Chứng khoán kinh doanh				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Hội Sở Chính	42.775.718.400	9.724.796.600	-	-
	42.775.718.400	9.724.796.600	-	-
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	89.887.465.722	1.472.575.927
Công ty Cổ phần Xi măng Phú Sơn	70.500.000.000	-	70.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	37.799.036.703	31.750.617.213	42.000.000.000	9.829.043.822
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	119.850.000.000	84.842.660.059
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	136.649.360	30.000.000.000	13.786.597.053
Công ty TNHH Kết cấu thép Toàn cầu Vina-Japan	7.535.475.000	2.747.416.713	7.535.475.000	2.602.799.927
Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.807.183.991	-
Công ty Cổ phần Lisemco 3	2.776.401.940	-	-	-
Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	2.165.892.592	-	2.232.562.517	-
Dự án Thủy điện Hùng Lợi	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Góp vốn tham gia BOT với TCT XD Thăng Long	27.150.000	-	27.150.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Hội Sở Chính	-	-	64.963.123.500	21.519.034.500
Công ty Thủy điện VIWASEEN - Tây Bắc	-	-	5.500.000.000	-
Công ty Cổ phần sửa chữa DV nhiệt điện Miền Bắc	-	-	2.500.000.000	-
	261.549.742.925	34.934.683.286	438.102.960.730	134.352.711.288

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU NGÃN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
JGCS CONSORTIUM	522.584.875.191	150.208.810.811
Ban điều hành DA Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	459.400.693.485	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	219.574.540.291	303.332.682.259
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - VT4	195.146.379.900	-
Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La	180.174.289.818	-
Công ty cổ phần Xi măng Sông Thao	149.806.663.376	145.831.821.595
Technopromexport	109.947.888.505	106.806.520.262
Công ty TNHH Jurong Engineering	104.743.619.097	21.730.179.207
NTPC Limited	54.318.929.210	141.024.346.173
CTCP Cơ khí và Lắp máy Việt Nam - COLAVI Jsc	50.727.555.560	-
Công ty cổ phần Thủy điện Hòa Na	36.081.220.170	117.898.748.155
Hyundai Engineering & Construction Co.,Ltd - MD1	4.318.629.600	207.059.125.753
Các khách hàng khác	1.524.057.170.291	2.037.998.391.059
	3.610.882.454.494	3.231.890.625.274
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	6.650.201.099	4.973.416.141

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÃN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Doosan Heavy Industries and Construction Co.,Ltd (Dự án nhiệt điện Sông Hậu 1)	2.428.915.305.444	2.911.496.193.123
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.777.587.741	451.686.953.265
Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	344.662.346.623	-
Ban điều hành Dự án Nhà máy điện Vũng Áng	51.739.870.294	48.518.631.056
Maccawber Beekay Pvt.Ltd (Công ty Sông Hậu)	26.860.350.000	-
Viện nghiên cứu Cơ khí (NARIME)	-	136.988.615.623
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	-	65.648.461.097
Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	-	35.656.840.350
Các đối tượng khác	660.415.959.271	192.628.121.564
	3.966.371.419.373	3.842.623.816.078
Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	26.780.622.192	14.703.492.341

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	26.988.939.175	27.264.420.595
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13.973.308.000	13.973.308.000
Công ty Cổ phần Lilama 3	-	59.391.000.000
	40.962.247.175	100.628.728.595
Phải thu các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	26.988.939.175	27.264.420.595

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh SGD 1 (i)	600.000.000.000	-
Phải thu lãi cho vay	85.292.102.182	86.600.601.999
CTCP Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam	70.203.632.652	100.761.791.052
Tạm ứng cho nhân viên	66.693.957.152	71.159.008.515
Phải thu tiền quyền sử dụng đất chung cư 21 tầng	53.072.333.456	55.900.165.388
Phải thu bảo hiểm tài sản	24.230.766.454	-
CTCP Địa ốc Bách Việt	24.228.151.900	15.133.981.900
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	16.075.426.414	40.356.429.791
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại dự án Nhà máy Tứ Kỳ	15.820.705.232	18.127.117.588
Khác	245.864.851.940	208.398.291.093
	1.201.481.927.382	596.437.387.326
b. Dài hạn		
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	38.177.489.534	21.184.499.910
	38.177.489.534	21.184.499.910
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	3.348.357.026	-

- (i) Phản ánh khoản phải thu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I tiền đăng ký mua trái phiếu do Tổng Công ty phát hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 theo hợp đồng đặt mua trái phiếu đã ký kết với Tổng công ty. Trái phiếu có kỳ hạn 5 năm kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2016 và được Tổng Công ty cam kết mua lại qua từng năm, lãi suất được thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ. Trái phiếu phát hành có tài sản đảm bảo là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị tại Cơ quan Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 14. Ngày 06 tháng 01 năm 2017, Ngân hàng đã chuyển tiền mua trái phiếu này vào tài khoản của Tổng Công ty.

11. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	75.867.468.383	2.789.132.259	73.078.336.124	76.090.377.955	76.090.377.955	-
Công ty cổ phần xi măng Thanh Liêm	42.208.649.210	37.987.784.290	4.220.864.920	42.208.649.210	40.098.216.750	2.110.432.460
Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai	23.225.522.601	16.548.588.843	6.676.933.758	23.225.522.601	23.225.522.601	-
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	23.202.873.639	2.291.964.076	20.910.909.563	21.884.145.119	21.884.145.119	-
Công ty TNHH Songsan - Vinashin	11.323.093.592	-	11.323.093.592	11.323.093.592	-	11.323.093.592
Các đối tượng khác	122.936.892.293	34.549.652.887	88.387.239.406	109.609.667.410	38.694.371.067	70.915.296.343
Cộng	298.764.499.718	94.167.122.355	204.597.377.363	284.341.455.887	199.992.633.492	84.348.822.395

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	131.841.535.700	19.901.965	159.732.042.967	19.901.965
Công cụ, dụng cụ	9.577.605.144	-	14.866.646.260	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	3.332.336.218.350	-	2.909.626.856.964	-
Thành phẩm	2.020.949.162	209.938.950	2.367.807.313	209.938.950
Hàng hoá	780.842.774	-	302.245.128	-
Cộng	3.476.557.151.130	229.840.915	3.086.895.598.632	229.840.915

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình đang trong quá trình xây dựng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chi tiết theo các công trình như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	345.698.985.079	553.693.001.794
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (ii)	321.725.662.842	34.498.806.086
Công trình Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	165.189.501.821	57.346.390.698
Công trình Thủy điện Lai Châu	145.337.869.469	83.314.552.426
Công trình Xi măng Xuân Thành	132.789.270.083	10.442.239.619
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	115.109.930.703	62.184.299.599
Dự án Nhiệt Điện Thái Bình 1	113.159.799.237	28.427.966.409
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	101.598.121.902	252.219.458.468
Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3	64.501.628.219	264.156.282
Công trình Thủy điện Huội Quảng	52.860.317.468	25.362.838.888
Các công trình khác	1.774.365.131.527	1.801.873.146.695
	<u>3.332.336.218.350</u>	<u>2.909.626.856.964</u>

(ii) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm số tiền 311.325.722.602 VND thể hiện giá trị thiết bị Tổng Công ty thay thế cho chủ đầu tư do hỏng hóc trong quá trình vận hành.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.692.204.066	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.453.497.498	28.232.878.417
	<u>14.145.701.564</u>	<u>28.232.878.417</u>
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	117.158.235.214	59.970.127.841
Chi phí lãi vay chưa phân bổ	60.440.308.438	36.826.929.450
Chi phí thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	28.081.869.822	41.962.537.931
Chi phí chuyển giao công nghệ	7.023.069.323	7.023.069.322
Chi phí trả trước dài hạn CT Vĩnh Tân 4	2.937.938.720	5.944.785.311
Chi phí khắc phục sự cố NM Thủy điện An Đầm II	2.607.581.524	5.826.395.325
Chi phí trả trước dài hạn CT lọc dầu Nghi Sơn	1.422.372.631	61.710.407.834
Chi phí trả trước dài hạn CT Sông Hậu 1	1.256.727.490	1.778.930.726
Chi phí trả trước dài hạn CT điện Thái Bình 2	809.056.955	6.930.471.493
Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp	4.469.801.322	5.258.589.791
Chi phí trả trước dài hạn khác	69.357.570.963	23.915.941.474
	<u>295.564.532.402</u>	<u>257.148.186.498</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	1.354.948.829.422	1.034.879.117.038	777.520.019.910	27.463.588.888	52.634.572.441	3.247.446.127.699
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.846.859.101	16.440.851.908	-	-	-	31.287.711.009
Mua sắm mới	32.000.000	41.634.042.565	31.433.280.174	2.447.266.115	1.472.850.000	77.019.438.854
Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	-	24.887.744.368	18.287.070.143	-	-	43.174.814.511
Phân loại lại sang bất động sản đầu tư	(56.376.553.129)	-	-	-	-	(56.376.553.129)
Thanh lý, nhượng bán	(1.015.132.768)	(11.159.041.726)	(2.539.165.005)	(150.474.700)	(550.206.030)	(15.414.020.229)
Phân loại lại	(4.885.278.073)	4.885.278.073	-	-	-	-
Giảm khác	(4.777.477.550)	(5.202.386.835)	(5.712.870.064)	(37.079.811)	(12.863.637)	(15.742.677.897)
Số dư cuối năm	1.302.773.247.003	1.106.365.605.391	818.988.335.158	29.723.300.492	53.544.352.774	3.311.394.840.818
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	388.554.597.739	675.993.961.002	546.590.365.168	21.119.315.621	38.900.684.320	1.671.158.923.850
Trích khấu hao trong năm	55.494.138.404	78.346.363.239	55.831.449.738	4.181.980.971	6.760.063.406	200.613.995.758
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	9.395.190.394	10.660.219.582	-	-	20.055.409.976
Phân loại lại sang bất động sản đầu tư	(23.960.671.619)	-	-	-	-	(23.960.671.619)
Thanh lý, nhượng bán	(943.070.378)	(8.829.477.143)	(2.539.165.005)	(145.556.334)	(548.677.659)	(13.005.946.519)
Giảm khác	(2.177.161.919)	(3.352.339.305)	(942.722.132)	(37.079.811)	(12.863.637)	(6.522.166.804)
Số dư cuối năm	416.967.832.227	751.553.698.187	609.600.147.351	25.118.660.447	45.099.206.430	1.848.339.544.642
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	966.394.231.683	358.885.156.036	230.929.654.742	6.344.273.267	13.733.888.121	1.576.287.203.849
Số dư cuối năm	885.805.414.776	354.811.907.204	209.388.187.807	4.604.640.045	8.445.146.344	1.463.055.296.176

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để đảm bảo cho phát hành trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 99.312.482.052 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 45.357.691.493 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 688.229.588.516 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 572.214.969.954 VND).

Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của các tài sản được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay là 1.247.917.576.826 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 800.568.870.765 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	133.167.478.843	113.948.106.630	247.115.585.473
Tăng trong năm	64.118.948.170	39.549.878.672	103.668.826.842
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(24.887.744.368)	(18.287.070.143)	(43.174.814.511)
Số dư cuối năm	172.398.682.645	135.210.915.159	307.609.597.804
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	22.634.185.190	17.382.701.677	40.016.886.867
Khấu hao trong năm	21.719.086.062	14.552.126.812	36.271.212.874
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(9.395.190.394)	(10.660.219.582)	(20.055.409.976)
Số dư cuối năm	34.958.080.858	21.274.608.907	56.232.689.765
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	110.533.293.653	96.565.404.953	207.098.698.606
Số dư cuối năm	137.440.601.787	113.936.306.252	251.376.908.039

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	96.176.636.307	4.314.232.004	179.381.847	100.670.250.158
Mua mới	-	1.401.408.600	-	1.401.408.600
Thanh lý, nhượng bán	(67.632.920.000)	-	-	(67.632.920.000)
Số dư cuối năm	28.543.716.307	5.715.640.604	179.381.847	34.438.738.758
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	784.704.730	2.411.666.037	179.381.847	3.375.752.614
Khấu hao trong năm	173.493.963	749.806.039	-	923.300.002
Số dư cuối năm	958.198.693	3.161.472.076	179.381.847	4.299.052.616
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	95.391.931.577	1.902.565.967	-	97.294.497.544
Số dư cuối năm	27.585.517.614	2.554.168.528	-	30.139.686.142

Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của các tài sản được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay là 5.656.177.835 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5.656.177.835 VND).

17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	110.560.784.363	110.560.784.363
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	56.376.553.129	56.376.553.129
Số dư cuối năm	166.937.337.492	166.937.337.492
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	25743828713	25.743.828.713
Trích khấu hao trong năm	6.828.571.121	6.828.571.121
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	23.960.671.619	23.960.671.619
Số dư cuối năm	56.533.071.453	56.533.071.453
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	84.816.955.650	84.816.955.650
Số dư cuối năm	110.404.266.039	110.404.266.039

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Nhà máy thủy điện Sardeung	39.097.009.103	39.097.009.103
Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	35.442.530.135	35.442.530.135
Đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí	21.075.099.235	2.052.927.042
Sửa chữa nhà máy cơ khí LILAMA 45.1	7.940.777.274	4.128.823.502
Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
Dự án Khu công nghiệp Bắc Vinh	3.158.165.952	3.126.979.768
Nhà ăn An Lão	2.523.435.151	2.523.435.151
Nhà máy kết cấu thép Tuy Hạ	2.081.575.175	2.081.575.175
Dự án Nhà máy chế tạo Thiết bị Lilama 69.3 Tứ Kỳ	2.047.068.422	3.257.330.624
Các công trình phụ trợ	1.863.473.803	1.430.857.253
Dự án Nhà máy chế tạo thiết bị số 02	1.270.404.405	1.270.404.405
Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi An Lão	1.063.739.053	2.289.872.485
Các công trình khác	23.841.005.761	19.959.171.839
	145.429.665.818	120.686.298.831

19. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	70.276.291.876	120.436.266.352
Lãi lũy kế từ công ty liên kết	37.110.754.960	31.528.241.375
	107.387.046.836	151.964.507.727

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	9.516.424.297	4.830.475.000	8.598.283.686
Công ty Cổ phần LILAMA 3	-	-	8.459.880.000	-
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	7.002.100.000	31.164.528.616	8.859.800.000	30.714.676.181
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	5.188.680.200	11.330.474.879	11.975.249.000	27.031.524.837
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	1.083.715.092	2.000.000.000	1.100.135.974
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	29.697.241.118	30.083.349.552	59.070.614.352	59.317.055.439
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	23.380.334.584	24.208.554.400	25.240.248.000	25.202.831.610
	70.276.291.876	107.387.046.836	120.436.266.352	151.964.507.727

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Babcock & Wilcox Beijing Co.Ltd	549.432.058.787	549.432.058.787	543.699.968.944	543.699.968.944
Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	186.949.096.429	186.949.096.429	310.429.954.244	310.429.954.244
CTCP Lilama 69-1 Phả Lại	56.269.912.162	56.269.912.162	24.830.651.497	24.830.651.497
CTCP Cơ khí và Lắp máy Việt Nam - COLAVI JSC	46.882.336.048	46.882.336.048	-	-
Các đối tượng khác	1.605.681.633.973	1.605.681.633.973	1.665.933.691.962	1.665.933.691.962
	2.445.215.037.399	2.445.215.037.399	2.544.894.266.647	2.544.894.266.647
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp LILAMIS (MISI)	6.227.769.772	6.227.769.772	-	-
Công ty Cổ phần Đóng tàu và CTTB Lilama 69-3 Cửa Ông	5.756.682.167	5.756.682.167	3.085.692.404	3.085.692.404
Các đối tượng khác	45.543.634.748	45.543.634.748	45.604.281.255	45.604.281.255
	57.528.086.687	57.528.086.687	48.689.973.659	48.689.973.659
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	5.702.595.312	5.702.595.312	14.959.651.755	14.959.651.755

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN	3.774.868.300.600	4.459.650.473.459
Doosan heavy Industries & Construction Co., Ltd	352.832.940.195	366.108.191.042
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	196.437.847.129	136.830.486.338
Nhận tạm ứng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (i)	150.700.200.000	-
Công ty Kocks Ardelt GmbH	53.390.413.116	27.342.801.080
Công ty Cổ phần Bột giấy VNT 19	44.692.727.273	-
Các đối tượng khác	188.035.124.078	771.657.118.743
	4.760.957.552.391	5.761.589.070.662
b. Dài hạn		
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	35.354.687.200	138.391.914.338
Công ty CP Than Núi Béo	37.968.652.635	47.866.735.356
Các đối tượng khác	281.502.358.895	140.952.602.290
	354.825.698.730	327.211.251.984

- (i) Thể hiện khoản nhận ứng trước chi phí khắc phục tổn thất Rotor của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI theo thỏa thuận tạm thời giữa các bên.

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Số đã nộp</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Giảm khác (i)</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
a) Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	110.021.675.677	328.169.555.739	295.646.171.179	5.451.506.789	137.093.553.448
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.277.346.833	4.277.346.833	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.400.060.672	29.956.495.508	31.549.479.175	3.372.626.376	24.434.450.629
Thuế thu nhập cá nhân	10.295.854.186	31.833.441.209	21.217.414.811	21.974.444	20.889.906.140
Thuế tài nguyên	981.477.203	3.629.376.834	3.978.090.366	-	632.763.671
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.017.918.632	16.117.431.100	18.525.675.070	-	1.609.674.662
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	4.801.965.690	29.355.581.090	32.456.331.269	157.395.816	1.543.819.695
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.419.249.919	4.148.485.987	101.066.189	-	14.466.669.717
	169.938.201.979	447.487.714.300	407.751.574.892	9.003.503.425	200.670.837.962
b) Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	58.178.660	91.032.585.591	91.090.764.251	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	2.313.198.464	45.673.986.459	31.229.772.813	16.757.412.110	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.422.993.616	2.262.663.331	3.125.476.229	10.560.180.718	-
Thuế thu nhập cá nhân	49.707.398	-	14.993.841	34.713.557	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	20.608.995.400	6.423.866.527	3.783.636.343	23.249.225.584	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	21.592.320	-	9.290.452	12.301.868	-
	34.474.665.858	145.393.101.908	129.253.933.929	50.613.833.837	-

- (i) Thuế và các khoản phải nộp giảm khác trong năm là nghĩa vụ phải nộp giảm do Công ty Cổ phần Lisemco thanh lý công ty con.

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	15.019.805.751	30.882.644.362
Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	12.897.278.366	43.333.476.677
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	25.535.347.247	19.503.933.669
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng	146.429.886.074	40.699.837.690
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	25.530.951.984	13.159.052.745
Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	49.276.992.000	2.752.248.400
Công trình Thủy điện Hòa Na	11.639.617.465	41.710.853.186
Công trình Dự án Xi măng Sông Thao	50.154.794.796	50.846.350.306
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	88.710.653.301	94.830.419.179
Các đối tượng khác	226.425.778.377	219.968.372.937
	651.621.105.361	557.687.189.151
b. Dài hạn		
Các đối tượng khác	2.859.986.514	3.360.899.912
	2.859.986.514	3.360.899.912

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	4.513.362.259	27.244.820.224
Doanh thu chưa thực hiện khác	8.167.701.081	14.996.818.336
	12.681.063.340	42.241.638.560
b. Dài hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	78.430.895.548	59.038.656.370
Doanh thu chưa thực hiện khác	18.524.233.641	4.246.246.730
	96.955.129.189	63.284.903.100

25. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	14.174.149.691	14.871.583.690
Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN	74.492.287.788	68.614.142.880
Phải trả kho bạc Nhà Nước	30.719.805.800	30.719.805.800
Phải trả về chuyển nhượng cổ phần (i)	19.079.100.000	-
Phải trả về cổ phần hóa	910.995.879	15.102.934.093
Nhận ký quỹ, ký cược	220.000.000	1.116.365.856
Phải trả khác	385.984.559.760	395.154.168.899
	525.580.898.918	525.579.001.218
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	6.178.683.061	6.416.535.659
	6.178.683.061	6.416.535.659
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	-	41.217.150

- (i) Thể hiện khoản nhận ứng trước từ Công ty Cổ phần Xây dựng VinaEnco cho việc mua lại cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Lilama. Ngày 17 tháng 01 năm 2017, Tổng Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Lilama cho Công ty Cổ phần Xây dựng VinaEnco.

TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.600.349.663.631	3.600.349.663.631	7.830.302.408.153	7.331.518.402.438	4.099.133.669.346	4.099.133.669.346
- Vay ngân hàng	3.575.311.063.631	3.575.311.063.631	7.784.042.341.653	7.279.391.321.438	4.079.962.083.846	4.079.962.083.846
- Vay đối tượng khác	25.038.600.000	25.038.600.000	46.260.066.500	52.127.081.000	19.171.585.500	19.171.585.500
Vay dài hạn đến hạn trả	131.865.496.960	131.865.496.960	72.249.793.944	107.369.516.248	96.745.774.656	96.745.774.656
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	44.010.349.640	44.010.349.640	66.307.914.351	54.046.785.566	56.271.478.425	56.271.478.425
Trái phiếu đến kỳ hạn	-	-	1.050.000.000.000	-	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cộng	3.776.225.510.231	3.776.225.510.231	9.018.860.116.448	7.492.934.704.252	5.302.150.922.427	5.302.150.922.427

27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	379.282.270.255	379.282.270.255	33.787.998.566	77.617.031.056	335.453.237.765	335.453.237.765
- Vay ngân hàng	214.713.722.197	214.713.722.197	33.787.998.566	56.894.531.056	191.607.189.707	191.607.189.707
- Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng doanh nghiệp	164.392.157.782	164.392.157.782	-	20.722.500.000	143.669.657.782	143.669.657.782
- Vay đối tượng khác	176.390.276	176.390.276	-	-	176.390.276	176.390.276
Nợ thuê tài chính dài hạn	96.607.117.299	96.607.117.299	76.294.065.737	63.327.355.600	109.573.827.436	109.573.827.436
Trái phiếu phát hành	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	800.000.000.000	1.050.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000
Cộng	1.475.889.387.554	1.475.889.387.554	910.082.064.303	1.190.944.386.656	1.195.027.065.201	1.195.027.065.201

Các khoản vay, nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	1.203.017.253.081	175.875.846.600
Trong năm thứ hai	240.448.003.050	1.118.084.341.856
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	941.920.716.079	302.945.108.165
Sau năm năm	12.658.346.072	54.859.937.533
	2.398.044.318.282	1.651.765.234.154
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	1.203.017.253.081	175.875.846.600
Số phải trả sau 12 tháng	1.195.027.065.201	1.475.889.387.554

TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	739.861.745.814	4.738.289.514	40.462.291.652	133.843.124.222	7.671.609.953	66.706.956.713	627.831.500.759	1.621.115.518.627
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	178.342.898.593	61.520.561.419	239.863.460.012
Tăng khác	-	176.975	-	-	-	24.956.691.425	-	24.956.868.400
Phân phối lợi nhuận	-	106.360.121	-	22.048.430.248	532.287.899	(31.088.422.096)	-	(8.401.343.828)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(6.592.685.792)	-	-	(20.413.080.952)	(1.191.744.398)	-	(68.652.284.677)	(96.849.795.819)
Số dư đầu năm nay	733.269.060.022	4.844.826.610	40.462.291.652	135.478.473.518	7.012.153.454	238.918.124.635	620.699.777.501	1.780.684.707.392
Tăng vốn trong năm	15.097.746.000	11.764.270.000	-	-	-	(11.764.270.000)	800.000.000	15.897.746.000
Đánh giá lại nợ phải thu tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần (i)	(1.580.977.972)	-	-	-	-	-	-	(1.580.977.972)
Chuyển số dư các quỹ về Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần (i)	53.310.566.496	-	(40.462.291.652)	(12.848.274.844)	-	-	-	-
Chuyển số vốn dư so với vốn điều lệ về phải nộp về cổ phần hóa (i)	(2.835.354.546)	-	-	-	-	-	-	(2.835.354.546)
Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần (i)	-	-	3.570.590.998	-	-	-	-	3.570.590.998
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	66.796.993.006	49.622.778.981	116.419.771.987
Phân phối lợi nhuận	-	391.697.694	-	40.525.594.878	1.014.198.544	(41.931.491.116)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(36.942.110.580)	(10.588.365.597)	(47.530.476.177)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(6.736.646.000)	(6.736.646.000)
Thay đổi do thay đổi tỷ lệ sở hữu khoản đầu tư	-	-	(4.881.109.883)	(452.906.486)	-	(1.304.484.890)	17.514.556.200	10.876.054.941
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.779.537.915)	(58.550.144)	(1.838.088.059)
Số dư cuối năm nay	797.261.040.000	17.000.794.304	(1.310.518.885)	162.702.887.066	8.026.351.998	211.993.223.140	671.253.550.941	1.866.927.328.564

- (i) Theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt tại Quyết định số 61/QĐ-BXD ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định ghi tăng vốn góp của chủ sở hữu từ nguồn tiền thu bán cổ phần lần đầu ra công chúng với số tiền 15.097.746.000 VND và từ các nguồn vốn và quỹ khác với tổng số tiền là 53.310.566.496 VND để đảm bảo đủ vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt. Phần vốn chủ sở hữu cao hơn mức vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa được phê duyệt được chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và được phản ánh trên khoản mục phải trả khác.

Cổ phiếu	Số cuối năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.726.104
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Cuối năm		
	VND	%	Vốn đã góp VND	Số lượng Cổ phiếu	%
Bộ Xây Dựng	780.324.040.000	97,88%	780.324.040.000	78.032.404	97,88%
Các cổ đông khác	16.937.000.000	2,12%	16.937.000.000	1.693.700	2,12%
	797.261.040.000	100%	797.261.040.000	79.726.104	100%

29. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	48.042.062	50.013.308
Euro (EUR)	247.693	83.531
Yên Nhật (JPY)	-	333.909

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Tổng Công ty là thi công, lắp đặt thiết bị máy móc, xây dựng công trình. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 31 và Thuyết minh số 32.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

31. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	11.633.598.541.877	8.459.396.340.616
Doanh thu hợp đồng xây lắp, chế tạo thiết bị	11.183.125.380.331	7.934.501.857.031
Doanh thu bán hàng hóa	228.347.656.206	341.554.635.230
Doanh thu cung cấp dịch vụ	177.653.115.909	167.989.975.302
Doanh thu kinh doanh bất động sản	38.767.517.975	15.349.873.053
Doanh thu hoạt động khác	5.704.871.456	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.633.598.541.877	8.459.396.340.616
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	7.483.977.042	10.488.684.596

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, chế tạo thiết bị	10.255.656.509.837	7.081.793.872.320
Giá vốn hàng bán	197.651.608.960	286.395.614.331
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	113.334.091.981	119.152.998.831
Giá vốn kinh doanh bất động sản	36.207.998.571	8.650.658.530
Giá vốn hoạt động khác	5.316.941.404	-
	10.608.167.150.753	7.495.993.144.012

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, trái phiếu, tín phiếu	73.366.894.517	54.111.597.352
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	5.191.060.000	31.855.385.288
Lãi chênh lệch tỷ giá	57.434.762.095	29.426.733.150
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.389.120.225	9.465.835.700
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.881.109.883	2.247.054.160
	142.262.946.720	127.106.605.650

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	432.642.686.274	424.456.633.045
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.810.404.299	442.854.546
Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.965.296.987	46.831.506.218
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	78.693.088.746	122.812.407.037
Chi phí tài chính khác	35.088.418.175	2.619.499.304
	589.199.894.481	597.162.900.150

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	180.152.366.550	163.262.798.964
Chi phí vật liệu quản lý	4.082.152.206	3.721.011.345
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.356.345.022	2.570.539.481
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.382.755.760	13.206.458.227
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	81.360.267.858	(3.588.419.053)
Thuế, phí và lệ phí	7.277.883.393	4.257.233.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.541.137.949	32.204.931.621
Chi phí khác	130.592.646.467	95.752.231.185
	<u>453.745.555.205</u>	<u>311.386.785.299</u>

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.244.808.042
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>32.244.808.042</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	158.864.316.047
Trừ:	
- Lỗ năm trước chuyển sang	67.971.097.468
Cộng:	
- Các chi phí không được trừ	52.730.002.826
Thu nhập chịu thuế hiện điều chỉnh	143.623.221.405
- Lỗ của công ty con	(17.600.818.805)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	161.224.040.210
Thuế suất	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>32.244.808.042</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	10.199.736.018
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>10.199.736.018</u>

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Từ ngày 06/4/2016
đến ngày 31/12/2016

Lợi nhuận từ thời điểm cổ phần hóa đến kết thúc năm tài chính phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	167.664.511.829
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận công ty mẹ và các công ty con	(57.639.168.477)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	110.025.343.352
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	79.726.104
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.380

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính cho giai đoạn từ khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Tư vấn và Thiết kế CIMAS	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế xây dựng và công nghệ Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết

Trong năm, Tổng Công ty và các công ty con đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.483.977.042	10.488.684.596
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	2.432.000.813	1.974.320.247
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	4.480.921.755	7.945.192.988
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	424.783.434	569.171.361
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	146.271.040	-
Mua hàng	155.934.281.465	122.900.622.266
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	29.653.673.894	61.402.709.419
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	34.417.780.507	21.340.852.962
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	91.415.585.946	40.157.059.885
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	447.241.118	-
Cổ tức được chia	407.062.500	3.593.325.700
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	-	3.131.988.200
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	407.062.500	461.337.500
Lãi cho vay	2.572.041.426	2.650.824.454
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	2.572.041.426	2.650.824.454

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng	6.650.201.099	4.973.416.141
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	2.902.711.122	4.586.976.741
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	3.747.489.977	386.439.400
Phải thu về cho vay	26.988.939.175	27.264.420.595
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	26.988.939.175	27.264.420.595
Phải thu khác ngắn hạn	3.348.357.026	-
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	216.368.826	-
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	3.131.988.200	-
Phải trả người bán	5.702.595.312	14.959.651.755
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	1.278.212.863	6.835.130.481
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	417.549.658	1.905.693.703
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	2.765.115.714	3.662.695.405
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế CIMAS	1.241.717.077	2.556.132.166
Trả trước cho người bán	26.780.622.192	14.703.492.341
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	5.032.521.608	1.634.754.115
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	16.377.945.502	6.816.321.587
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	5.370.155.082	6.252.416.639
Phải trả ngắn hạn khác	-	41.217.150
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	-	41.217.150



Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 5 năm 2017



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc